change your mind	(1) To change a decision or opinion - Thay đổi quyết định hoặc ý kiến	(1) She **changed her mind** about going to the party. Cô ấy **đã thay đổi ý định** về việc đi dự tiệc.
change the subject	(1) To start talking about something else to avoid talking about something uncomfortable or boring - Đổi chủ đề	(1) He **changed the subject** when the conversation became awkward. Anh ấy **đã đổi chủ đề** khi cuộc trò chuyện trở nên khó xử.
make a change	(1) To do something different from what was being done before - Thực hiện một sự thay đổi	(1) I decided to **make a change** in my daily routine by waking up early and exercising every morning. Tôi đã quyết định **thay đổi thói quen** hàng ngày của mình bằng cách dậy sớm và tập thể dục mỗi sáng.
undergo a change	(1) To experience a process of alteration or transformation - Trải qua một sự thay đổi	(1) The company has **undergone many changes** in recent years. Công ty **đã trải qua nhiều thay đổi** trong những năm gần đây.

Clock

PPC	MEANING	EXAMPLES
set a clock	(1) To adjust a clock to the correct time - Điều chỉnh đồng hồ đúng giờ	(1) Don't forget to **set your clock** to daylight saving time. Đừng quên **điều chỉnh đồng hồ của bạn** sang giờ tiết kiệm ánh sáng ban ngày.
watch the clock	(1) To frequently check the time, often because you are eager for something to end	(1) She kept **watching the clock**, waiting for the meeting to end. Cô ấy liên tục **xem đồng hồ**, chờ đợi cuộc họp

	- Liên tục xem đồng hồ	kết thúc.
against the clock	(1) In a race with time; to be under time pressure - Chạy đua với thời gian	(1) We were working **against the clock** to finish the project before the deadline. Chúng tôi đang **chạy đua với thời gian** để hoàn thành dự án trước thời hạn.
around the clock	(1) All day and all night; continuously - Liên tục suốt ngày đêm	(1) The hospital staff worked **around the clock** to care for the patients. Nhân viên bệnh viện đã làm việc **suốt ngày đêm** để chăm sóc bệnh nhân.
clockwise	(1) In the direction in which the hands of a clock move - Theo chiều kim đồng hồ	(1) Turn the knob **clockwise** to increase the volume. Xoay nút **theo chiều kim đồng hồ** để tăng âm lượng.
clockwork	(1) The mechanism of a clock that makes it work - Bộ máy đồng hồ (2) Used to describe something that happens at regular intervals, like the workings of a clock - Theo quy luật, đều đặn như bộ máy đồng hồ	(1) The toy soldier moved with **clockwork** precision. Người lính đồ chơi di chuyển với độ chính xác **như bộ máy đồng hồ.** (2) The trains run like **clockwork** in this city. Các chuyến tàu chạy **đều đặn như bộ máy đồng hồ** trong thành phố này.

Date

PPC	MEANING	EXAMPLES
date from	(1) To have existed since a particular time in the past - Tồn tại từ	(1) This castle **dates from** the 13th century. Lâu đài này **tồn tại từ** thế kỷ 13.

date back to	(1) To have existed since a particular time in the past - Có từ, tồn tại từ	(1) The tradition **dates back to** ancient times. Truyền thống này **có từ** thời cổ đại.
keep sth up to date	(1) To ensure that something is current and reflects the latest information or changes - Giữ cho cái gì đó cập nhật	(1) It's important to **keep** your software **up to date.** Việc **giữ** phần mềm của bạn **luôn cập nhật** là rất quan trọng.
set a date	(1) To decide on a specific date for something to happen - Đặt ngày	(1) We need to **set a date** for the meeting. Chúng ta cần **đặt ngày** cho cuộc họp.
fix a date	(1) To arrange or agree on a specific date for something - Định ngày	(1) They have **fixed a date** for the wedding. Họ đã **định ngày** cho đám cưới.
go on/make a date with sb	(1) To arrange or have a meeting with someone, especially in a romantic context - Hẹn hò với ai	(1) She **went on a date with** her classmate last night. Cô ấy **đã hẹn hò với** bạn cùng lớp tối qua.
at a later/future date	(1) At some time in the future - Vào một thời điểm sau	(1) We will discuss this issue **at a later date.** Chúng ta sẽ thảo luận vấn đề này **vào một thời điểm sau.**
to date	(1) Up until now; so far - Cho đến nay	(1) **To date**, we have received over 200 applications. **Cho đến nay**, chúng tôi đã nhận được hơn 200 đơn đăng ký.

Demand

PPC	MEANING	EXAMPLES

demand sth from sb	(1) To ask or expect someone to provide something - Yêu cầu cái gì từ ai	(1) The teacher **demanded** an explanation from the student. Giáo viên **yêu cầu** học sinh giải thích.
meet/satisfy a demand	(1) To fulfill a need or request - Đáp ứng nhu cầu	(1) The company is struggling to **meet/satisfy the demand** for its products. Công ty đang gặp khó khăn trong **việc đáp ứng nhu cầu** cho sản phẩm của mình.
make a demand	(1) To ask or require something firmly - Đưa ra yêu cầu	(1) The workers **made a demand** for higher wages. Công nhân **đã đưa ra yêu cầu** tăng lương.
the demand for	(1) The need or desire for goods or services - Nhu cầu đối với	(1) **The demand for** electric cars is increasing. **Nhu cầu đối với** xe điện đang tăng lên.
in demand	(1) Very popular and wanted by many people - Được ưa chuộng, có nhu cầu cao	(1) Skilled workers are always **in demand**. Lao động có kỹ năng luôn **được ưa chuộng**.
on demand	(1) Whenever someone asks for it - Theo yêu cầu	(1) The service is available **on demand.** Dịch vụ có sẵn **theo yêu cầu.**

Energy

PPC	MEANING	EXAMPLES
have the energy to do	(1) To have enough strength or enthusiasm to do something - Có đủ năng lượng hoặc động lực để làm gì	(1) After a long day at work, I barely **have the energy to** cook dinner. Sau một ngày dài làm việc, tôi hầu như **không còn đủ năng lượng để** nấu bữa tối.

lack the energy to do	(1) To not have enough strength or enthusiasm to do something - Thiếu năng lượng hoặc động lực để làm gì	(1) I **lack the energy to** go out tonight. Tôi **không có đủ năng lượng để** ra ngoài tối nay.
put/throw your energy into	(1) To use a lot of effort or enthusiasm to achieve something - Đổ sức, nỗ lực vào việc gì	(1) She **put all her energy into** finishing the project. Cô ấy **đã đổ tất cả sức lực vào** việc hoàn thành dự án.
nuclear energy	(1) Energy that is produced when the nucleus of an atom is split or combined - Năng lượng hạt nhân	(1) Many countries are investing in **nuclear energy** as an alternative to fossil fuels. Nhiều quốc gia đang đầu tư vào **năng lượng hạt nhân** như một giải pháp thay thế cho nhiên liệu hóa thạch.
source of energy	(1) The origin or method through which energy is produced - Nguồn năng lượng	(1) Solar power is a renewable **source of energy.** Năng lượng mặt trời là một **nguồn năng lượng** tái tạo.
energy needs	(1) The amount of energy required by a person, country, or system - Nhu cầu năng lượng	(1) The country's **energy needs** are expected to grow in the next decade. **Nhu cầu năng lượng** của quốc gia được dự đoán sẽ tăng trong thập kỷ tới.
energy crisis	(1) A situation in which the supply of energy is not enough to meet the demand - Khủng hoảng năng lượng	(1) The **energy crisis** has led to higher fuel prices worldwide. **Khủng hoảng năng lượng** đã dẫn đến giá nhiên liệu tăng cao trên toàn thế giới.

Form

PPC	MEANING	EXAMPLES
form an impression of	(1) To get an idea or opinion of something or someone - Hình thành ấn tượng về ai/cái gì	(1) It's important to **form an impression of** a company before applying for a job there. Điều quan trọng là **hình thành ấn tượng** về một công ty trước khi ứng tuyển vào đó.
take/assume the form of	(1) To appear or develop in a particular shape or way - Mang hình thức hoặc phát triển thành cái gì	(1) The mysterious creature could **assume the form of** any animal it encountered Sinh vật bí ẩn đó có thể **biến thành** bất kỳ con vật nào mà nó gặp phải
fill in/out a form	(1) To complete a document by adding information in the spaces provided - Điền vào một mẫu đơn	(1) Please **fill in/out this form** with your personal information before submitting your application. Vui lòng **điền vào mẫu đơn này** với thông tin cá nhân của bạn trước khi nộp đơn đăng ký.
in the form of	(1) Represented or appearing in a particular shape or type - Dưới hình thức, dạng	(1) Payment will be made **in the form of** a check. Thanh toán sẽ được thực hiện **dưới dạng** một tấm séc.
in good form	(1) In good physical or mental condition - Ở trạng thái tốt, phong độ tốt	(1) The team is **in good form** ahead of the final match. Đội bóng đang **có phong độ tốt** trước trận chung kết.
in bad form	(1) In poor physical or mental condition - Ở trạng thái xấu, phong độ kém	(1) He has been **in bad form** since his injury. Anh ấy đã **có phong độ kém** kể từ khi bị chấn thương.
application form	(1) A document used to	(1) You need to complete an **application form**

	make a formal request for something, such as a job or a place at a university - Đơn xin, đơn ứng tuyển	to apply for the course. Bạn cần hoàn thành một **đơn ứng tuyển** để đăng ký khóa học.

Good

PPC	MEANING	EXAMPLES
good (for sb) to do	(1) Beneficial or advantageous for someone to do - Tốt cho ai đó khi làm gì	(1) It's **good for you to** exercise regularly. Tập thể dục thường xuyên là **tốt cho bạn.**
a good deal	(1) A large amount - Nhiều (2) Something that is sold at a lower price than usual - Một món hời	(1) She spends **a good deal of** time studying. Cô ấy dành **nhiều** thời gian để học. (2) I got **a good deal** on this laptop. Tôi đã mua được chiếc laptop này với **giá hời**.
a good many	(1) A large number of - Nhiều	(1) **A good many** people attended the event. **Rất nhiều** người đã tham dự sự kiện.
a good few	(1) Quite a large number of - Khá nhiều	(1) It took me **a good few** hours to complete the assignment, but I'm happy with the result. Tôi đã mất **khá nhiều** giờ để hoàn thành bài tập, nhưng tôi rất hài lòng với kết quả.
good of sb to do	(1) Kind or generous of someone to do something - Tử tế của ai đó khi làm gì	(1) It was **good of you to** help me with the project. **Bạn thật tử tế** khi giúp tôi với dự án.
for sb's own good	(1) Done to help or benefit someone, though it may not	(1) This decision is **for your own good.**

	be liked by them - Vì lợi ích của ai đó	Quyết định này là **vì lợi ích của bạn.**
no good	(1) Useless, not beneficial or helpful - Vô ích, không có lợi	(1) It's **no good** trying to persuade him; he's already made up his mind. Cố thuyết phục anh ấy là **vô ích**; anh ấy đã quyết định rồi.
it's no good doing	(1) It is not worth or helpful to do something - Không có ích khi làm gì	(1) **It's no good** arguing with her. Tranh cãi với cô ấy là **không có ích.**

Know

PPC	MEANING	EXAMPLES
know (sth) about	(1) To be familiar with or have knowledge of something - Biết về cái gì	(1) Do you **know anything about** this topic? Bạn có **biết gì về** chủ đề này không?
know sb/sth to do	(1) To recognize that someone or something behaves or acts in a certain way - Biết ai/cái gì làm gì	(1) I **know her to have helped** many people in need, even though she never talks about it. Tôi **biết cô ấy đã giúp đỡ** nhiều người cần hỗ trợ, mặc dù cô ấy chưa bao giờ nói về điều đó
know sb/sth to be	(1) To recognize or understand something to be a certain way - Biết ai/cái gì như thế nào	(1) I **know him to be** honest. Tôi **biết anh ấy là** người trung thực.
know better	(1) To be wise or experienced enough to	(1) You should **know better** than to trust him. Bạn nên **biết rõ hơn** là đừng nên tin tưởng anh

	avoid doing something - Biết rõ hơn, không làm điều gì đó vì biết rõ hơn	ta.
get/come to know	(1) To begin to be familiar with someone or something - Làm quen, bắt đầu biết đến	(1) It takes time to **get to know** new colleagues. Cần có thời gian **để làm quen** với đồng nghiệp mới.
let sb know	(1) To inform someone - Cho ai biết	(1) **Let me know** if you need any help. **Hãy cho tôi biết** nếu bạn cần giúp đỡ.
in the know	(1) Having more information about something than most people - Có thông tin, biết rõ	(1) Only a few people in the company are **in the know** about the merger. Chỉ một vài người trong công ty **biết rõ về** vụ sáp nhập.
know-how	(1) Practical knowledge or skill - Kiến thức thực tiễn, kỹ năng thực hành	(1) He has the **know-how** to fix any computer problem. Anh ấy **có kỹ năng** để sửa chữa bất kỳ vấn đề máy tính nào.

Lead

PPC	MEANING	EXAMPLES
lead sb into	(1) To cause someone to go somewhere or do something - Dẫn dắt ai vào việc gì	(1) He **led her into** the room. Anh ấy **dẫn cô vào** phòng.
lead the way	(1) To show the path or direction for someone to follow - Dẫn đường (2) To be the first to do something, setting an	(1) The guide **led the way** through the forest. Hướng dẫn viên **dẫn đường** qua khu rừng. (2) This company has **led the way** in

	example for others - Đi đầu, dẫn dắt	developing new technology. Công ty này đã **đi đầu** trong việc phát triển công nghệ mới.
lead the world	(1) To be the best or most successful in a particular field - Dẫn đầu thế giới	(1) This country **leads the world** in renewable energy. Quốc gia này **dẫn đầu thế giới** về năng lượng tái tạo.
lead sb to do	(1) To cause someone to do something - Dẫn dắt ai làm gì	(1) His curiosity **led him to explore** new ideas. Sự tò mò đã **dẫn dắt anh khám phá** những ý tưởng mới.
lead to/down/through	(1) To guide someone to a particular place or along a particular route - Dẫn đến, dẫn qua	(1) This path **leads to** the river. Con đường này **dẫn đến** con sông. (1.1) She **led him down** the stairs. Cô ấy **dẫn anh xuống** cầu thang. (1.2) He **led us through** the museum. Anh ấy **dẫn chúng tôi qua** bảo tàng.
take/hold the lead	(1) To start winning a race or competition - Dẫn đầu, chiếm ưu thế (2) To take initiative or control - Chủ động, nắm quyền kiểm soát	(1) She **took the lead** in the second lap of the race. Cô ấy **dẫn đầu** trong vòng đua thứ hai. (2) Someone needs to **take the lead** in organizing the event. Ai đó cần **chủ động** tổ chức sự kiện này.

follow sb's lead	(1) To do the same thing that someone else has done - Theo gương ai đó	(1) The rest of the team **followed her lead** and worked harder. Phần còn lại của đội đã **theo gương cô ấy** và làm việc chăm chỉ hơn.
in the lead	(1) In a position ahead of others in a race or competition - Dẫn đầu	(1) She is currently **in the lead** in the marathon. Cô ấy hiện đang **dẫn đầu** trong cuộc thi marathon.

Link

PPC	MEANING	EXAMPLES
link to	(1) To connect one thing with another - Kết nối, liên kết với	(1) The study **links** high cholesterol **to** heart disease. Nghiên cứu **liên kết** cholesterol cao **với** bệnh tim.
link sb/sth to/with	(1) To make a connection between something or someone and something else - Liên kết ai/cái gì với cái gì	(1) The police have **linked** the suspect **to/with** the crime scene. Cảnh sát đã **liên kết** nghi phạm **với** hiện trường vụ án.
click on/follow a link	(1) To select or activate a hyperlink - Nhấp chuột hoặc theo dõi một liên kết	(1) **Click on** the link to visit our website. **Nhấp chuột vào** liên kết để truy cập trang web của chúng tôi. (1.1) To access the detailed instructions, please **follow the link** provided in the email

		Để truy cập hướng dẫn chi tiết, vui lòng **nhấp vào đường link** được cung cấp trong email.
find/prove/establish a link between	(1) To discover, demonstrate, or create a connection or relationship between two or more things - Tìm kiếm/chứng minh/xác lập mối liên kết	(1) The researchers are trying to **find/prove/establish a link between** diet and health. Các nhà nghiên cứu đang cố gắng **xác lập mối liên kết giữa** chế độ ăn uống và sức khỏe.

Place

PPC	MEANING	EXAMPLES
change/swap places with	(1) To take someone's position or situation in exchange for theirs - Đổi vị trí, hoán đổi hoàn cảnh với ai đó	(1) Would you ever want to **change/swap places with** a celebrity? Bạn có bao giờ muốn **đổi vị trí với** một người nổi tiếng không?
take the place of	(1) To replace or substitute for someone or something - Thay thế ai đó hoặc cái gì	(1) Online meetings have **taken the place of** in-person conferences. Các cuộc họp trực tuyến đã **thay thế cho** các hội nghị trực tiếp.
take sb's place	(1) To assume someone's role or position - Thế chỗ, đảm nhận vị trí của ai	(1) When the manager retired, his assistant **took his place.** Khi quản lý nghỉ hưu, trợ lý của ông ấy đã **đảm nhận vị trí.**
put sth into place	(1) To implement or establish something - Thiết lập, đưa vào thực hiện	(1) The new safety regulations were **put into place** last month. Quy định an toàn mới đã được **đưa vào thực hiện** từ tháng trước.

in place of	(1) Instead of someone or something - Thay cho, thay vì	(1) You can use yogurt **in place of** cream in this recipe. Bạn có thể dùng sữa chua **thay cho** kem trong công thức này.
out of place	(1) Not in the correct or expected position; feeling uncomfortable or awkward - Không đúng chỗ, không phù hợp	(1) His casual attire looked **out of place** at the formal event. Bộ trang phục bình thường của anh ấy trông **không phù hợp** tại sự kiện trang trọng.
place of work	(1) The location where one works - Nơi làm việc	(1) Please provide your **place of work** on the application form. Vui lòng cung cấp **nơi làm việc** của bạn trong đơn đăng ký.
no place for	(1) Not suitable or appropriate - Không có chỗ, không phù hợp cho	(1) There's **no place** for dishonesty in our team. **Không có chỗ cho** sự không trung thực trong đội của chúng tôi.

Process

PPC	MEANING	EXAMPLES
the process of	(1) A series of actions or steps taken to achieve a particular end - Quá trình thực hiện một loạt các hành động hoặc bước để đạt được mục tiêu cụ thể	(1) **The process of** applying for a visa can be complicated. **Quá trình** xin visa có thể phức tạp.
in the process of doing	(1) Currently engaged in or performing a series of	(1) She is **in the process of moving** to a new apartment.

	actions to achieve something - Đang trong quá trình làm gì đó	Cô ấy **đang trong quá trình chuyển** đến căn hộ mới.
peace process	(1) A series of discussions and agreements designed to end a conflict and achieve peace - Quá trình đàm phán hòa bình	(1) The **peace process** between the two countries has been ongoing for years. **Quá trình đàm phán hòa bình** giữa hai nước đã diễn ra trong nhiều năm.
a process of elimination	(1) A method of identifying something by systematically eliminating all other possibilities - Quá trình loại trừ	(1) We found the answer by **a process of elimination.** Chúng tôi đã tìm ra câu trả lời **bằng cách loại trừ.**

Purpose

PPC	MEANING	EXAMPLES
serve a purpose	(1) To be useful or helpful in some way - Đóng vai trò, phục vụ mục đích nào đó	(1) This tool **serves a specific purpose** in the workshop. Công cụ này **phục vụ một mục đích cụ thể** trong xưởng.
the purpose of doing	(1) The reason for which something is done or created - Mục đích của việc làm gì đó	(1) **The purpose of studying history** is to learn from past mistakes. **Mục đích của việc học lịch sử** là học hỏi từ những sai lầm trong quá khứ.
sb's purpose in doing	(1) Someone's reason for doing something - Mục đích của ai đó khi làm gì	(1) **Her purpose in joining** the committee was to make a difference in the community. **Mục đích của cô ấy khi tham gia** ủy ban là tạo ra sự thay đổi trong cộng đồng.

a sense of purpose	(1) A feeling of having a clear aim or goal - Cảm giác có mục đích, định hướng rõ ràng	(1) Volunteering gives her **a strong sense of purpose.** Làm tình nguyện mang lại cho cô ấy **cảm giác có mục đích rõ ràng.**
on purpose	(1) Intentionally; with a specific goal in mind - Cố ý, có mục đích	(1) He broke the vase **on purpose** to get attention. Anh ấy **cố ý** làm vỡ cái bình để thu hút sự chú ý.

Reality

PPC	MEANING	EXAMPLES
escape from reality	(1) To avoid or try to forget about the real world by engaging in activities or fantasies - Trốn tránh thực tế	(1) Some people read novels to **escape from reality.** Một số người đọc tiểu thuyết để **trốn tránh thực tế.**
face (up to) reality	(1) To confront or accept the truth or real situation, even if it is difficult - Đối mặt với thực tế	(1) It's time to **face up to reality** and deal with the problem. Đã đến lúc **đối mặt với thực tế** và giải quyết vấn đề.
become a reality	(1) To happen or come into existence - Trở thành hiện thực	(1) Her dream of opening a bakery **became a reality** last year. Giấc mơ mở tiệm bánh của cô ấy **đã trở thành hiện thực** vào năm ngoái.
in reality	(1) Used to describe the true situation, as opposed to what one might expect or think - Trong thực tế, thực ra	(1) It may seem easy, but **in reality**, it requires a lot of hard work. Điều này có vẻ dễ dàng, nhưng **thực ra**, nó đòi hỏi rất nhiều sự nỗ lực.
virtual reality	(1) A computer-generated	(1) **Virtual reality** is becoming increasingly

	simulation of a three-dimensional environment that can be interacted with in a seemingly real way - Thực tế ảo	popular in gaming. **Thực tế ảo** đang ngày càng trở nên phổ biến trong lĩnh vực trò chơi điện tử.
reality TV	(1) Television programs that feature real people doing real things, often in a competition or unscripted format - Truyền hình thực tế	(1) **Reality TV** shows attract millions of viewers every week. **Các chương trình truyền hình thực tế** thu hút hàng triệu người xem mỗi tuần.

Tool

PPC	MEANING	EXAMPLES
a tool for doing	(1) Something that helps you achieve a particular purpose - Công cụ để làm gì	(1) The internet is **a powerful tool for learning** new skills. Internet là **một công cụ mạnh mẽ để học** các kỹ năng mới.
a tool of	(1) Something used to achieve a purpose or an outcome, often with a particular focus on control or influence - Công cụ của cái gì đó, thường liên quan đến sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng	(1) Propaganda is often used as **a tool of** political control. Tuyên truyền thường được sử dụng như **một công cụ** kiểm soát chính trị.
toolbar	(1) A row or set of icons or buttons on a computer screen that are clicked to	(1) You can customize the **toolbar** to include your most-used commands. Bạn có thể tùy chỉnh **thanh công cụ** để bao

	perform particular functions - Thanh công cụ trên màn hình máy tính	gồm các lệnh bạn sử dụng nhiều nhất.
tool kit	(1) A set of tools that are used for a particular purpose - Bộ dụng cụ	(1) Every car should have a basic **tool kit** for emergency repairs. Mỗi chiếc xe nên có một **bộ dụng cụ** cơ bản để sửa chữa khẩn cấp.
tool box	(1) A container for holding tools - Hộp đựng dụng cụ	(1) He kept all his tools neatly organized in a **tool box**. Anh ấy giữ tất cả các dụng cụ của mình được sắp xếp gọn gàng trong **hộp dụng cụ**.

Use

PPC	MEANING	EXAMPLES
use sth for doing	(1) To utilize something for a specific purpose or activity - Sử dụng cái gì để làm gì	(1) She **uses** her laptop **for** studying. Cô ấy **sử dụng** máy tính xách tay **để** học tập.
use sth to do	(1) To employ something in order to accomplish a task - Dùng cái gì để làm gì	(1) He **used** a key **to** unlock the door. Anh ấy **đã dùng** chìa khóa **để** mở cửa.
use sth as	(1) To employ something in a particular role or function - Sử dụng cái gì như là	(1) You can **use** this box **as** a table. Bạn có thể **sử dụng** chiếc hộp này **như** một cái bàn.
use sth properly	(1) To utilize something in the correct or appropriate way - Sử dụng cái gì đúng cách	(1) Make sure to **use** the equipment **properly** to avoid injury. Hãy chắc chắn **sử dụng** thiết bị **đúng cách** để tránh bị thương.

have many uses	(1) To be applicable or useful in various ways - Có nhiều công dụng	(1) Vinegar **has many uses** around the house. Giấm **có nhiều công dụng** trong gia đình.
in use	(1) Currently being utilized or employed - Đang được sử dụng	(1) The phone was already **in use** when I called. Chiếc điện thoại đã **đang được sử dụng** khi tôi gọi.
of use	(1) Useful or beneficial for a particular purpose - Có ích	(1) This tool might be **of use** to you in your project. Công cụ này có thể sẽ **có ích** cho bạn trong dự án của mình.
of no use	(1) Not useful or beneficial - Không có ích	(1) The old software is **of no use** to us anymore. Phần mềm cũ **không còn ích lợi gì** cho chúng tôi nữa.
it's/there's no use doing	(1) There is no point or benefit in doing something - Làm gì cũng vô ích	(1) **It's/There's no use arguing** with him; he won't change his mind. **Tranh cãi** với anh ta **cũng vô ích**; anh ấy sẽ không thay đổi ý định đâu.
what's the use of doing?	(1) Used to express the pointlessness or futility of doing something - Làm gì có ích gì?	(1) **What's the use of** complaining when nothing will change? Phàn nàn **có ích gì** khi không có gì sẽ thay đổi?

Web

PPC	MEANING	EXAMPLES
surf the web	(1) To browse or search for information on the internet - Lướt web	(1) He spent the evening **surfing the web** for travel ideas. Anh ấy đã dành cả buổi tối để **lướt web** tìm ý tưởng du lịch.
on the web	(1) Available or accessible via the internet - Trên web, trên mạng	(1) You can find plenty of tutorials **on the web.** Bạn có thể tìm thấy nhiều bài hướng dẫn **trên mạng.**
website	(1) A collection of related web pages, usually maintained by a single entity, that are accessible via the internet - Trang web	(1) The company just launched its new **website**. Công ty vừa ra mắt **trang web** mới của mình.
web page	(1) A document on the internet that can contain text, images, and links to other web pages - Trang web con	(1) Each product has its own **web page** on the site. Mỗi sản phẩm có một **trang web riêng** trên trang web.
webcam	(1) A camera that sends live images through the internet - Camera web	(1) We used a **webcam** to video chat with our friends abroad. Chúng tôi đã sử dụng **camera web** để trò chuyện video với bạn bè ở nước ngoài.
World Wide Web	(1) The system of interlinked hypertext documents that are accessed via the internet - Mạng lưới toàn	(1) The **World Wide Web** has transformed how we access information. **Mạng lưới toàn cầu** đã thay đổi cách chúng ta truy cập thông tin.

	cầu	
webmaster	(1) A person responsible for maintaining a website - Quản trị viên web	(1) The **webmaster** is updating the site with new content. **Quản trị viên web** đang cập nhật trang với nội dung mới.
weblog	(1) A blog or website where a person regularly records opinions or experiences - Nhật ký web, blog	(1) She started a **weblog** to document her travels. Cô ấy bắt đầu một **blog** để ghi lại những chuyến du lịch của mình.

Wheel

PPC	MEANING	EXAMPLES
take the wheel	(1) To take control of a vehicle by driving it - Cầm lái, điều khiển phương tiện (2) To take control of a situation - Nắm quyền kiểm soát tình huống	(1) She asked her friend to **take the wheel** while she checked the map. Cô ấy nhờ bạn mình **cầm lái** trong khi cô ấy kiểm tra bản đồ. (2) After the crisis, he decided to **take the wheel** and lead the team. Sau khủng hoảng, anh ấy quyết định **nắm quyền kiểm soát** và dẫn dắt đội.
at/behind the wheel	(1) In control of a vehicle, driving it - Đang lái xe, điều khiển phương tiện (2) In control of a situation - Đang kiểm soát tình hình	(1) He was **at/behind the wheel** when the accident happened. Anh ấy đang **lái xe** khi tai nạn xảy ra. (2) She's **at the wheel of** the project and making good progress.

		Cô ấy **đang kiểm soát** dự án và đang tiến triển tốt.
on wheels	(1) Equipped with wheels - Có bánh xe (2) Used to describe something that moves smoothly or easily - Di chuyển trơn tru, dễ dàng	(1) The suitcase **on wheels** is much easier to carry. Chiếc vali **có bánh xe** dễ mang theo hơn nhiều. (2) The plan went off without a hitch, like a machine **on wheels**. Kế hoạch diễn ra suôn sẻ, như một cỗ máy vận hành **trơn tru.**
wheel of fortune	(1) A concept of how luck and fortune change unpredictably - Bánh xe số phận, sự thay đổi may rủi	(1) The **wheel of fortune** turned in his favor, and he won the lottery. **Bánh xe số phận** đã quay về phía anh ấy, và anh ấy trúng xổ số.

IDIOMS

IDIOM	MEANING	EXAMPLES
a leopard can't change its spots	(1) People cannot change their essential nature or character, no matter how hard they try - Giang sơn dễ đổi, bản tính khó dời	(1) He says he's changed, but **a leopard can't change its spots.** Anh ấy nói rằng anh ấy đã thay đổi, nhưng **giang sơn dễ đổi, bản tính khó dời**.
all mod cons	(1) All modern conveniences, typically referring to electrical devices in the home - Tiện nghi hiện đại	(1) The apartment comes with **all mod cons,** including a dishwasher and air conditioning. Căn hộ đi kèm với **tất cả các tiện nghi hiện đại**, bao gồm cả máy rửa bát và điều hòa.

break the mould	(1) To do something in a completely new way, breaking away from the traditional or expected - Phá vỡ khuôn mẫu	(1) Their latest product really **breaks the mould** in terms of innovation. Sản phẩm mới nhất của họ thực sự **phá vỡ khuôn mẫu** về mặt đổi mới.
change your tune	(1) To change your opinion or attitude, especially because it benefits you to do so - Thay đổi quan điểm hoặc thái độ	(1) She was against the idea at first, but she **changed her tune** when she realized how much money she could make. Ban đầu cô ấy phản đối ý tưởng này, nhưng cô ấy **đã thay đổi quan điểm** khi nhận ra mình có thể kiếm được bao nhiêu tiền.
have a change of heart	(1) To change your opinion or feelings about something - Thay đổi quyết định hoặc cảm xúc về điều gì	(1) He was going to quit his job, but he **had a change of heart** and decided to stay. Anh ấy định nghỉ việc, nhưng **đã thay đổi quyết định** và quyết định ở lại.
know sth inside out	(1) To be very familiar with something; to know everything about it - Biết rõ cái gì, hiểu tường tận	(1) After working here for 10 years, she **knows** the company **inside out**. Sau 10 năm làm việc ở đây, cô ấy **biết rõ** công ty **từ trong ra ngoài**.
reinvent the wheel	(1) To waste time trying to develop something that already exists - Phí thời gian phát minh lại cái đã có	(1) There's no need to **reinvent the wheel**; just use the existing software. Không cần phải **phát minh lại cái đã có**; chỉ cần sử dụng phần mềm hiện có.
stick to your guns	(1) To refuse to change your beliefs or actions, despite criticism or opposition - Giữ vững lập trường, không	(1) Even though everyone disagreed with her, she **stuck to her guns** and continued with her plan. Dù mọi người không đồng ý, cô ấy vẫn **giữ**

	thay đổi ý kiến	**vững lập trường** và tiếp tục với kế hoạch của mình.
the tools of the trade	(1) The skills and equipment that are essential for a particular job or activity - Công cụ và kỹ năng cần thiết cho công việc	(1) As a photographer, a good camera is one of the essential **tools of the trade.** Là một nhiếp ảnh gia, một chiếc máy ảnh tốt là một trong **những công cụ cần thiết cho công việc.**
turn over a new leaf	(1) To start behaving in a better or more responsible way - Bắt đầu thay đổi hành vi theo hướng tích cực hơn	(1) After his mistakes, he decided to **turn over a new leaf** and improve his work ethic. Sau những sai lầm của mình, anh ấy **quyết định thay đổi** và cải thiện đạo đức làm việc.

Springboard English

WORD FORMATION

Adapt

WORD	MEANING	EXAMPLES
adaptation	(1) The process of changing to suit different conditions or a new environment - Sự thích nghi (2) A film, book, play, etc. that has been made from another type of work, such as a novel - Sự chuyển thể	(1) **Adaptation** to new circumstances is crucial. **Thích nghi** với hoàn cảnh mới là điều quan trọng. (2) The film **adaptation** of the novel was well received. Bộ phim **chuyển thể** từ tiểu thuyết được đón nhận tốt.
adaptor	(1) A device used to connect two pieces of equipment that were not designed to be connected directly - Bộ chuyển đổi	(1) You need an **adaptor** to connect the printer to your laptop. Bạn cần một **bộ chuyển đổi** để kết nối máy in với máy tính xách tay.
adaptable	(1) Able to adjust to new conditions or be modified for a new use - Có khả năng thích ứng, dễ thích nghi	(1) Dogs are highly **adaptable** animals. Chó là loài động vật có khả năng **thích nghi** cao.

Adjust

WORD	MEANING	EXAMPLES
readjust	(1) To adjust or change something again or in a new way - Điều chỉnh lại (2) To become used to a	(1) After the changes in the schedule, I had to **readjust** my plans. Sau những thay đổi trong lịch trình, tôi phải

	new situation or change after being used to something different - Thích nghi lại	**điều chỉnh lại** kế hoạch của mình. (2) It took him a while to **readjust** to life in the city after living in the countryside. Anh ấy mất một thời gian để **thích nghi lại** với cuộc sống thành phố sau khi sống ở nông thôn.
adjustment	(1) A small change made to something to make it better, more accurate, or more suitable - Sự điều chỉnh	(1) The technician made some **adjustments** to the machine. Kỹ thuật viên đã thực hiện **một số điều chỉnh** cho máy.
adjustable	(1) Capable of being changed to make it fit or work better - Có thể điều chỉnh được	(1) This chair has an **adjustable** height. Chiếc ghế này có thể **điều chỉnh** chiều cao.

Alter

WORD	MEANING	EXAMPLES
alteration	(1) A change or modification made to something - Sự thay đổi, sự sửa đổi	(1) The dress needs some **alterations** before it fits perfectly. Chiếc váy cần một vài **chỉnh sửa** trước khi vừa vặn hoàn hảo.
unalterable	(1) Not able to be changed - Không thể thay đổi được	(1) The decision is final and **unalterable.** Quyết định là cuối cùng và **không thể thay đổi.**
unaltered	(1) Remaining the same;	(1) The plan has remained **unaltered** since it

	unchanged - Không thay đổi	was first introduced. Kế hoạch vẫn **không thay đổi** kể từ khi được giới thiệu lần đầu tiên.
alternate (adj)	(1) Every second one - Cứ mỗi cái thứ hai (2) Happening or following one after the other regularly - Xảy ra liên tiếp (3) Used to describe two things happening or existing one after the other repeatedly - Diễn ra luân phiên	(1) We meet on **alternate** Fridays. Chúng tôi gặp nhau vào các thứ Sáu **cách tuần.** (2) **Alternate** layers of fruit and cream create a delicious dessert. Các lớp trái cây và kem **xen kẽ** tạo ra món tráng miệng ngon. (3) He exercises on **alternate** days. Anh ấy tập thể dục vào các ngày **xen kẽ.**
alternative	(1) One of two or more available possibilities - Lựa chọn thay thế (2) A thing that you can choose to do or have out of two or more possibilities - Khả năng lựa chọn	(1) We had no **alternative** but to cancel the meeting. Chúng tôi không có **lựa chọn nào khác** ngoài việc hủy cuộc họp. (2) Is there a viable **alternative** to this method? Có **lựa chọn** khả thi nào khác cho phương pháp này không?

Arrange

WORD	MEANING	EXAMPLES
rearrange	(1) To change the order or	(1) We need to **rearrange** the furniture to

	position of something - Sắp xếp lại (2) To change the time of an event to a different one - Thay đổi thời gian của một sự kiện	make more space. Chúng ta cần **sắp xếp lại** đồ đạc để tạo thêm không gian. (2) The meeting was **rearranged** for next week. Cuộc họp đã được **dời lại** vào tuần sau.
arrangement	(1) A plan or preparation for something - Sự sắp xếp, sự chuẩn bị (2) An agreement between two people or groups - Sự thỏa thuận	(1) They made all the **arrangements** for the wedding. Họ đã **chuẩn bị** mọi thứ cho đám cưới. (2) We have a special **arrangement** with the supplier. Chúng tôi có một **thỏa thuận** đặc biệt với nhà cung cấp.
rearrangement	(1) The action of changing the order or position of something - Sự sắp xếp lại	(1) The **rearrangement** of the room made it feel more spacious. Việc **sắp xếp lại** căn phòng làm cho nó cảm thấy rộng rãi hơn.
arranged	(1) Planned or organized in advance - Được sắp xếp, được lên kế hoạch trước	(1) The flowers were beautifully **arranged** on the table. Những bông hoa được **sắp xếp** đẹp mắt trên bàn.

Capable

WORD	MEANING	EXAMPLES
capability	(1) The ability or power to do something - Khả năng (2) The qualities or features that make something able to do something - Tính năng, khả năng hoạt động	(1) She has the **capability** to manage a team effectively. Cô ấy có **khả năng** quản lý một nhóm hiệu quả. (2) The new software has enhanced **capability** for data analysis. Phần mềm mới có **khả năng** phân tích dữ liệu nâng cao.
incapable (+of)	(1) Not able to do something; lacking the ability - Không có khả năng (2) Not able to achieve a particular result - Không thể đạt được kết quả mong muốn	(1) He seemed **incapable of** understanding the instructions. Anh ấy dường như **không thể** hiểu được các hướng dẫn. (2) The machine is **incapable of** performing that task. Máy **không có khả năng** thực hiện nhiệm vụ đó.
capably	(1) In a way that shows skill or ability - Một cách có khả năng, khéo léo	(1) She handled the situation **capably**. Cô ấy đã xử lý tình huống **một cách khéo léo**.

Change

WORD	MEANING	EXAMPLES
exchange	(1) To give something and receive something of the same kind in return - Trao đổi (2) To replace one thing with another - Thay thế	(1) They **exchanged** gifts during the holiday. Họ đã **trao đổi** quà trong dịp lễ. (2) She **exchanged** her old phone for a new one. Cô ấy đã **thay** chiếc điện thoại cũ bằng một chiếc mới.
changeover	(1) A complete transition from one system or method to another - Sự chuyển đổi toàn bộ (2) The process of changing from one situation or condition to another - Quá trình chuyển đổi	(1) The **changeover** to the new system will take place next month. Việc **chuyển đổi** sang hệ thống mới sẽ diễn ra vào tháng tới. (2) The company is in the middle of a **changeover** to new management. Công ty đang trong **quá trình chuyển đổi** sang quản lý mới.
changing	(1) Undergoing alteration or transformation - Đang thay đổi (2) Moving from one state to another - Chuyển đổi từ trạng thái này sang trạng thái khác	(1) The **changing** climate is a global concern. **Biến đổi** khí hậu là một mối quan tâm toàn cầu. (2) The company is responding to the **changing** needs of its customers. Công ty đang đáp ứng nhu cầu **thay đổi** của

		khách hàng.
unchanging	(1) Not changing; remaining the same - Không thay đổi (2) Constant and consistent over time - Kiên định, ổn định theo thời gian	(1) Despite the years, their love remained **unchanging.** Dù bao năm trôi qua, tình yêu của họ vẫn **không thay đổi.** (2) The **unchanging** principles of the company have guided it through decades of success. Những nguyên tắc **không thay đổi** của công ty đã dẫn dắt nó qua hàng chục năm thành công.
changeable	(1) Capable of changing or being changed - Có thể thay đổi (2) Not consistent or reliable; likely to change - Không ổn định, dễ thay đổi	(1) The weather in this region is highly **changeable.** Thời tiết ở khu vực này rất **dễ thay đổi.** (2) His **changeable** mood makes it difficult to work with him. Tính khí **dễ thay đổi** của anh ấy khiến việc làm việc với anh ấy trở nên khó khăn.
unchangeable	(1) Not able to be altered or changed - Không thể thay đổi (2) Fixed and permanent - Cố định và vĩnh viễn	(1) Some aspects of the past are **unchangeable.** Một số khía cạnh của quá khứ là **không thể thay đổi.** (2) The laws of physics are **unchangeable.** Các quy luật vật lý là **không thể thay đổi.**

interchangeable	(1) Capable of being used in place of each other - Có thể thay thế cho nhau (2) Identical in function or nature - Có chức năng hoặc bản chất giống nhau	(1) The parts are **interchangeable**, so you can replace them easily. Các bộ phận **có thể thay thế cho nhau**, nên bạn có thể thay thế chúng một cách dễ dàng. (2) The terms 'happy' and 'joyful' are not always **interchangeable** in English. Các thuật ngữ 'happy' và 'joyful' không phải lúc nào cũng **có thể thay thế cho nhau** trong tiếng Anh

Continue

WORD	MEANING	EXAMPLES
discontinue	(1) To stop doing or providing something, especially something that has been done or provided regularly - Ngừng làm gì hoặc ngừng cung cấp cái gì (2) To cease production or sale of a product - Ngừng sản xuất hoặc bán sản phẩm	(1) The company decided to **discontinue** the old model of the car. Công ty quyết định **ngừng** sản xuất mẫu xe cũ. (2) They **discontinued** the service due to low demand. Họ **ngừng** cung cấp dịch vụ do nhu cầu thấp.
continuity	(1) The unbroken and consistent existence or operation of something over a period of time - Sự liên tục, không gián đoạn (2) The maintenance of continuous action and	(1) The **continuity** of the company's success is impressive. **Sự liên tục** trong thành công của công ty là ấn tượng. (2) The editor ensured **continuity** between the scenes in the film.

	self-consistent detail in the scenes of a movie or broadcast - Sự liên tục trong sản xuất phim hoặc truyền hình	Biên tập viên đảm bảo **sự liên tục** giữa các cảnh trong phim.
continuation	(1) The action of carrying something on over a period of time or the process of being carried on - Sự tiếp tục (2) Something that carries on or follows from an earlier point - Sự nối tiếp, phần nối tiếp	(1) The **continuation** of the project depends on funding. **Sự tiếp tục** của dự án phụ thuộc vào nguồn tài trợ. (2) The book is a **continuation** of the author's previous work. Cuốn sách là **phần nối tiếp** của tác phẩm trước của tác giả.
continual	(1) Repeated frequently in the same way; happening often - Liên tục, thường xuyên (2) Happening without interruption - Không ngừng, không gián đoạn	(1) The **continual** complaints from the customers were addressed immediately. Các khiếu nại **liên tục** từ khách hàng đã được giải quyết ngay lập tức. (2) There was a **continual** noise from the construction site. Có tiếng ồn **liên tục** từ công trường xây dựng.
continuous	(1) Forming an unbroken whole; without interruption - Liên tục, không gián đoạn (2) Ongoing, without a stop or break - Tiếp diễn, không dừng lại	(1) The **continuous** flow of information is vital for the project. Dòng thông tin **liên tục** là rất quan trọng cho dự án. (2) The river's **continuous** current made it

		difficult to swim. Dòng chảy **liên tục** của sông khiến việc bơi lội trở nên khó khăn.
continuously	(1) Without interruption or break; in an unbroken sequence - Liên tục, không ngừng	(1) The machine runs **continuously** without overheating. Máy chạy **liên tục** mà không bị quá nhiệt.

Convert

WORD	MEANING	EXAMPLES
conversion	(1) The act or process of changing from one form, state, or system to another - Sự chuyển đổi (2) The process of changing your beliefs, especially your religion - Sự cải đạo	(1) The **conversion** of the warehouse into apartments was completed last year. **Việc chuyển đổi** nhà kho thành căn hộ đã hoàn thành vào năm ngoái. (2) Her **conversion** to Buddhism was a significant step in her life. **Sự cải đạo** sang Phật giáo là một bước quan trọng trong cuộc đời cô ấy.
convertible	(1) Capable of being changed from one form, state, or function to another - Có thể chuyển đổi (2) A type of car with a roof that can be folded or removed - Xe mui trần	(1) The sofa is **convertible** into a bed, making it ideal for small apartments. Chiếc ghế sofa **có thể chuyển đổi** thành giường, rất lý tưởng cho các căn hộ nhỏ. (2) She drove a red **convertible** along the coast.

		Cô ấy lái một **chiếc xe mui trần** màu đỏ dọc bờ biển.

Electric

WORD	MEANING	EXAMPLES
electrify	(1) To make something electric; to charge with electricity - Làm cho cái gì có điện (2) To excite or thrill someone - Làm ai đó phấn khích	(1) The company plans to **electrify** the entire railway system. Công ty dự định **điện khí hóa** toàn bộ hệ thống đường sắt. (2) The performance **electrified** the audience. Buổi biểu diễn đã **làm** khán giả **phấn khích**.
electrician	(1) A person who installs and maintains electrical equipment - Thợ điện	(1) We need to call an **electrician** to fix the wiring. Chúng ta cần gọi **thợ điện** để sửa hệ thống dây điện.
electricity	(1) A form of energy resulting from the existence of charged particles - Điện, năng lượng điện	(1) The storm caused a power outage, leaving us without **electricity** for hours. Cơn bão đã gây ra mất điện, khiến chúng tôi không có **điện** trong nhiều giờ.
electrified	(1) Equipped with electricity; charged with electricity - Được cung cấp điện, có điện	(1) The fence was **electrified** to keep out intruders. Hàng rào được **cung cấp điện** để ngăn chặn kẻ xâm nhập.
electrifying	(1) Very exciting; thrilling -	(1) The singer gave an **electrifying**

	Rất thú vị, đầy kích thích	performance. Ca sĩ đã có một màn biểu diễn **đầy kích thích.**
electrical	(1) Related to or concerned with electricity - Liên quan đến điện	(1) The **electrical** system in the house needs to be updated. Hệ thống **điện** trong nhà cần được nâng cấp.
electrically	(1) In a way that involves electricity - Bằng điện	(1) The device is **electrically** powered. Thiết bị này chạy bằng **điện**.

Endure

WORD	MEANING	EXAMPLES
endurance	(1) The ability to endure difficult conditions or situations without giving up - Sức chịu đựng, khả năng chịu đựng (2) The capacity to last or withstand wear and tear - Sự bền bỉ, sự kiên trì	(1) Marathon runners need exceptional **endurance.** Các vận động viên chạy marathon cần có **sức chịu đựng** vượt trội. (2) The building was designed for **endurance** against natural disasters. Tòa nhà được thiết kế để **chịu đựng** thiên tai.
endurable	(1) Able to be endured; bearable - Có thể chịu đựng được	(1) The pain was **endurable**, but it made him uncomfortable. Cơn đau **có thể chịu đựng được**, nhưng nó làm anh ấy khó chịu.
unendurable	(1) Too painful or unpleasant to bear; unbearable - Không thể chịu đựng được	(1) The heat was **unendurable**, forcing them to seek shelter. Nhiệt độ quá cao khiến họ **không thể chịu đựng được**, buộc họ phải tìm chỗ trú ẩn.

enduring	(1) Lasting over a long period of time; enduring - Lâu dài, bền bỉ	(1) The **enduring** friendship between the two nations has stood the test of time. Tình bạn **lâu dài** giữa hai quốc gia đã vượt qua thử thách của thời gian.

Evolve

WORD	MEANING	EXAMPLES
evolution	(1) The gradual development of something, especially from a simple to a more complex form - Sự tiến hóa, sự phát triển dần dần (2) The process by which different kinds of living organisms are believed to have developed from earlier forms during the history of the earth - Sự tiến hóa sinh học	(1) The **evolution** of technology has been rapid in the past century. **Sự phát triển** của công nghệ đã diễn ra nhanh chóng trong thế kỷ qua. (2) Darwin's theory of **evolution** explains how species adapt to their environments. Thuyết **tiến hóa** của Darwin giải thích cách mà các loài thích nghi với môi trường của chúng.
evolutionary	(1) Relating to or resulting from the process of evolution - Liên quan đến tiến hóa (2) Involving a gradual process of change and development - Thuộc về quá trình thay đổi, phát triển	(1) **Evolutionary** biology studies how species evolve over time. Sinh học **tiến hóa** nghiên cứu cách các loài tiến hóa theo thời gian. (2) The company is taking an **evolutionary** approach to innovation. Công ty đang áp dụng cách tiếp cận **tiến hóa** để đổi mới.

evolving	(1) Developing gradually, especially into a better, more complex, or more advanced state - Đang phát triển dần dần	(1) The **evolving** landscape of digital marketing requires constant adaptation. Bối cảnh **phát triển** không ngừng của tiếp thị số đòi hỏi phải thích nghi liên tục.

Flexible

WORD	MEANING	EXAMPLES
flexibility	(1) The ability to change or be changed easily according to the situation - Sự linh hoạt, sự uyển chuyển (2) The quality of bending easily without breaking - Tính mềm dẻo, dẻo dai	(1) **Flexibility** is key in adapting to new environments. **Sự linh hoạt** là chìa khóa để thích nghi với môi trường mới. (2) The **flexibility** of the material makes it ideal for sportswear. **Tính dẻo dai** của chất liệu này làm cho nó trở nên lý tưởng cho trang phục thể thao.
inflexibility	(1) An unwillingness to change or compromise - Sự cứng nhắc, không linh hoạt	(1) The **inflexibility** of the rules caused frustration among the employees. **Sự cứng nhắc** của các quy tắc đã gây ra sự khó chịu trong số nhân viên.
inflexible	(1) Not willing to change or compromise - Cứng nhắc, không linh hoạt (2) Not able to be bent; stiff - Không uốn cong được, cứng	(1) His **inflexible** attitude made negotiations difficult. Thái độ **cứng nhắc** của anh ta làm cho việc đàm phán trở nên khó khăn. (2) The **inflexible** metal rod broke under

		pressure. Thanh kim loại **cứng không uốn cong** được đã bị gãy dưới áp lực.

Influence

WORD	MEANING	EXAMPLES
influential	(1) Having the power to influence people or things - Có tầm ảnh hưởng (2) Having a significant impact or effect on a person, event, or situation - Có tác động lớn	(1) She is one of the most **influential** figures in the fashion industry. Cô ấy là một trong những nhân vật **có tầm ảnh hưởng** nhất trong ngành thời trang. (2) His work was highly **influential** in shaping modern philosophy. Công trình của ông có **ảnh hưởng** lớn trong việc định hình triết học hiện đại.

Springboard English

Mature

WORD	MEANING	EXAMPLES
maturity	(1) The state of being fully grown or developed - Sự trưởng thành, sự phát triển đầy đủ (2) The time when a person or an investment becomes fully developed - Thời điểm hoàn thiện hoặc trưởng thành	(1) The **maturity** of the project will bring about significant changes. **Sự hoàn thiện** của dự án sẽ mang lại những thay đổi đáng kể. (2) Financial **maturity** occurs when the investment reaches its full value. Thời điểm **hoàn thiện** tài chính xảy ra khi

		khoản đầu tư đạt giá trị tối đa.
immaturity	(1) The state of not being fully developed or grown - Sự non nớt, thiếu trưởng thành (2) The behavior that shows a lack of emotional maturity - Hành vi chưa chín chắn	(1) His **immaturity** led to poor decision-making. Sự **non nớt** của anh ấy đã dẫn đến việc đưa ra quyết định kém. (2) The **immaturity** of the plant makes it unsuitable for harvesting. **Sự chưa trưởng thành** của cây khiến nó không thích hợp để thu hoạch.
maturation	(1) The process of becoming mature - Quá trình trưởng thành (2) The development or coming to a fully developed state - Quá trình hoàn thiện	(1) The **maturation** of fruit is an important phase in agriculture. **Quá trình chín** của trái cây là một giai đoạn quan trọng trong nông nghiệp. (2) Emotional **maturation** is crucial for personal development. **Quá trình trưởng thành** về mặt cảm xúc rất quan trọng đối với sự phát triển cá nhân.
immature	(1) Not fully developed or grown - Chưa trưởng thành, còn non nớt (2) Behaving in a way that is not sensible and is typical of someone younger - Cư	(1) The trees are still **immature** and need more time to grow. Cây vẫn còn **non** và cần thêm thời gian để phát triển. (2) His **immature** behavior often causes

	xử chưa chín chắn	problems at work. Hành vi **chưa chín chắn** của anh ấy thường gây ra vấn đề trong công việc.

Modern

WORD	MEANING	EXAMPLES
modernise	(1) To make something more modern or up to date - Hiện đại hóa (2) To adopt modern ways, ideas, or styles - Áp dụng lối sống hiện đại	(1) The company plans to **modernise** its production methods. Công ty dự định **hiện đại hóa** phương pháp sản xuất của mình. (2) The city is trying to **modernise** by introducing new technologies. Thành phố đang cố gắng **hiện đại hóa** bằng cách áp dụng công nghệ mới.
modernisation	(1) The process of making something modern or up to date - Quá trình hiện đại hóa	(1) The **modernisation** of the rail system has greatly improved travel times. **Việc hiện đại hóa** hệ thống đường sắt đã cải thiện đáng kể thời gian di chuyển.
modernism	(1) A style or movement in the arts that aims to break with classical and traditional forms - Chủ nghĩa hiện đại (2) A belief in the value of modern ways of thinking	(1) **Modernism** in architecture led to the design of sleek, functional buildings. **Chủ nghĩa hiện đại** trong kiến trúc đã dẫn đến việc thiết kế các tòa nhà tinh tế, có chức năng. (2) **Modernism** challenges traditional beliefs and embraces new ideas.

	and acting - Tư tưởng hiện đại	**Tư tưởng hiện đại** thách thức các niềm tin truyền thống và chấp nhận những ý tưởng mới.
modernity	(1) The quality or condition of being modern - Tính hiện đại	(1) The **modernity** of the design reflects the changing tastes of the younger generation. **Tính hiện đại** của thiết kế phản ánh sự thay đổi sở thích của thế hệ trẻ.
modernist	(1) A person who supports or promotes modern ideas, especially in the arts - Người ủng hộ chủ nghĩa hiện đại	(1) As a **modernist**, he believed in pushing the boundaries of traditional art forms. Là **một người ủng hộ chủ nghĩa hiện đại**, anh ấy tin vào việc đẩy lùi các ranh giới của các hình thức nghệ thuật truyền thống.

New

WORD	MEANING	EXAMPLES
renew	(1) To make something valid for a further period of time - Gia hạn (2) To begin something again after a pause or interruption - Bắt đầu lại, làm mới lại	(1) I need to **renew** my passport before the trip. Tôi cần **gia hạn** hộ chiếu trước chuyến đi. (2) They **renewed** their friendship after years of not speaking. Họ đã **làm mới lại** tình bạn sau nhiều năm không nói chuyện.
renewal	(1) The process of extending the period of validity of something - Sự gia hạn (2) The process of making	(1) The **renewal** of the contract was completed yesterday. **Việc gia hạn** hợp đồng đã hoàn thành hôm

	something new, fresh, or strong again - Sự đổi mới, hồi sinh	qua. (2) The city is undergoing a period of urban **renewal.** Thành phố đang trải qua một giai đoạn **đổi mới** đô thị.
newness	(1) The quality of being new or original - Sự mới mẻ (2) The state of not having been used or experienced before - Tính mới lạ	(1) The **newness** of the idea attracted a lot of attention. **Sự mới mẻ** của ý tưởng đã thu hút rất nhiều sự chú ý. (2) The **newness** of the product makes it appealing to customers. **Tính mới lạ** của sản phẩm làm cho nó hấp dẫn đối với khách hàng.
renewable	(1) Capable of being renewed or extended - Có thể tái tạo, gia hạn (2) (Of a natural resource or source of energy) not depleted when used - Có thể tái tạo	(1) The lease is **renewable** every year. Hợp đồng thuê **có thể gia hạn** mỗi năm. (2) Solar energy is a **renewable** resource. Năng lượng mặt trời là một nguồn tài nguyên **tái tạo.**
newly	(1) Recently; in the recent past - Gần đây, mới đây (2) In a new way or state - Theo cách mới	(1) The **newly** released book is already a bestseller. Cuốn sách **mới** phát hành đã là một cuốn sách bán chạy nhất.

		(2) The building was **newly** renovated last year. Tòa nhà đã được cải tạo **mới** vào năm ngoái.
anew	(1) In a new or different, typically more positive, way - Một cách mới, lại một lần nữa	(1) After the mistake, they decided to start **anew.** Sau sai lầm, họ quyết định bắt đầu lại **từ đầu**.

Persist

WORD	MEANING	EXAMPLES
persistence	(1) The fact of continuing to exist or trying to do something in a determined way even when it is difficult - Sự kiên trì, bền bỉ (2) The state of continuing to exist despite interference or treatment - Sự dai dẳng, sự tồn tại lâu dài	(1) Her **persistence** paid off when she finally got the job. **Sự kiên trì** của cô ấy đã được đền đáp khi cuối cùng cô ấy nhận được công việc. (2) The **persistence** of the disease has caused concern among scientists. **Sự dai dẳng** của căn bệnh đã gây lo ngại cho các nhà khoa học.
persistent	(1) Continuing to exist or happen, especially for longer than is usual or desirable - Dai dẳng, liên tục (2) Continuing to do something despite difficulties or opposition -	(1) The **persistent** rain made the event difficult to enjoy. Cơn mưa **dai dẳng** khiến sự kiện khó có thể thưởng thức. (2) She was **persistent** in her efforts to complete the project.

	Kiên trì, bền bỉ	Cô ấy **kiên trì** trong nỗ lực hoàn thành dự án.
persistently	(1) In a way that continues to exist or happen, especially for longer than is usual or desirable - Một cách dai dẳng (2) In a way that shows determination or stubbornness - Một cách kiên trì, bền bỉ	(1) The child **persistently** asked questions, eager to learn more. Đứa trẻ **dai dẳng** đặt câu hỏi, háo hức muốn biết thêm. (2) She **persistently** worked towards her goal despite the challenges. Cô ấy **kiên trì** làm việc để đạt được mục tiêu của mình dù có nhiều thử thách.

Place

WORD	MEANING	EXAMPLES
replace	(1) To take the place of something or someone - Thay thế (2) To put something back where it was - Đặt lại vào vị trí cũ	(1) The company plans to **replace** all the old computers. Công ty dự định **thay thế** tất cả các máy tính cũ. (2) Please **replace** the books on the shelf after reading. Vui lòng **đặt lại** sách lên kệ sau khi đọc.
placement	(1) The act of placing something somewhere - Sự sắp xếp, đặt để	(1) The **placement** of the furniture in the room was carefully thought out. **Sự sắp xếp** đồ nội thất trong phòng đã được

	(2) The process of finding a suitable job or activity for someone, especially one who is disabled or unemployed - Sự bố trí công việc	suy nghĩ kỹ lưỡng. (2) The program helps in the **placement** of graduates in suitable jobs. Chương trình giúp **bố trí việc làm** cho các sinh viên tốt nghiệp.
placing	(1) The action of putting something in a particular position - Hành động đặt để vào vị trí (2) A position or rank in a competition - Vị trí xếp hạng trong cuộc thi	(1) The careful **placing** of the artwork made the room look more elegant. **Việc đặt để** cẩn thận tác phẩm nghệ thuật khiến căn phòng trông thanh lịch hơn. (2) She achieved a top **placing** in the national competition. Cô ấy đạt được **vị trí** cao trong cuộc thi quốc gia.
replacement	(1) A person or thing that takes the place of another - Người/vật thay thế (2) The action of replacing something - Hành động thay thế	(1) We need to find a **replacement** for the broken part. Chúng tôi cần tìm một **bộ phận thay thế** cho phần bị hỏng. (2) The **replacement** of old equipment is necessary. **Việc thay thế** thiết bị cũ là cần thiết.
replaceable	(1) Capable of being replaced - Có thể thay thế	(1) The batteries in this remote are easily **replaceable**. Pin trong điều khiển từ xa này dễ dàng **thay thế.**

irreplaceable	(1) Impossible to replace; unique or invaluable - Không thể thay thế, độc nhất vô nhị	(1) The painting is **irreplaceable** due to its historical significance. Bức tranh **không thể thay thế** do ý nghĩa lịch sử của nó.

Process

WORD	MEANING	EXAMPLES
processor	(1) A machine or person that processes something - Bộ xử lý, người xử lý (2) The part of a computer that performs calculations and tasks - Bộ vi xử lý	(1) The food **processor** made chopping vegetables much easier. **Máy xử lý** thực phẩm làm cho việc cắt rau củ dễ dàng hơn. (2) The computer's **processor** is responsible for running the programs. **Bộ vi xử lý** của máy tính chịu trách nhiệm chạy các chương trình.
processing	(1) The action of performing a series of mechanical or chemical operations on something in order to change or preserve it - Quá trình xử lý (2) The action or process of dealing with something according to a particular procedure - Quá trình xử lý theo thủ tục	(1) The **processing** of the raw materials takes place at the factory. **Việc xử lý** nguyên liệu thô diễn ra tại nhà máy. (2) The application is still in **processing**, and we will notify you when it is complete. Đơn đăng ký vẫn đang trong **quá trình xử lý**, và chúng tôi sẽ thông báo cho bạn khi hoàn tất.

processed	(1) Having been subjected to a series of mechanical or chemical operations to change or preserve it - Đã qua xử lý (2) (of food) Having been treated or prepared by a special process to make it last longer or taste better - Thực phẩm đã qua chế biến	(1) **Processed** foods often contain preservatives and added sugars. Thực phẩm **đã qua chế biến** thường chứa chất bảo quản và đường bổ sung. (2) The **processed** data was then used to generate reports. Dữ liệu **đã qua xử lý** sau đó được sử dụng để tạo báo cáo.

Revolt

WORD	MEANING	EXAMPLES
revolutionise	(1) To completely change something so that it is much better - Cách mạng hóa, thay đổi hoàn toàn	(1) The invention of the internet **revolutionised** communication. Phát minh ra internet **đã cách mạng hóa** ngành truyền thông.
revolution	(1) A complete change in ways of thinking, methods of working, etc. - Cuộc cách mạng, sự thay đổi toàn diện (2) The overthrow of a government by force and the establishment of a new system - Cuộc cách mạng lật đổ chính quyền	(1) The Industrial **Revolution** changed society in profound ways. **Cuộc cách mạng** công nghiệp đã thay đổi sâu sắc xã hội. (2) The French **Revolution** led to the rise of Napoleon. **Cuộc cách mạng** Pháp đã dẫn đến sự trỗi dậy của Napoleon.

revolutionary	(1) Involving or causing a complete or dramatic change - Mang tính cách mạng, thay đổi lớn (2) Relating to or involving revolution - Liên quan đến cuộc cách mạng	(1) The **revolutionary** new design increased efficiency. Thiết kế **mang tính cách mạng** mới đã tăng hiệu suất. (2) He was part of a **revolutionary** movement. Anh ấy là một phần của phong trào **cách mạng.**
revolting	(1) Causing intense disgust; disgusting - Ghê tởm, kinh tởm (2) Involving or relating to a revolt - Liên quan đến sự nổi loạn	(1) The smell from the garbage was **revolting**. Mùi từ rác thải thật **kinh tởm**. (2) The **revolting** peasants demanded change. Những nông dân **nổi loạn** đã yêu cầu thay đổi.

Springboard English

TOPIC VOCABULARY- TIME

WORD	MEANING	EXAMPLES
abrupt (adj)	(1) Sudden and unexpected- Đột ngột và không lường trước - sudden, unexpected (2) Brief to the point of rudeness- Ngắn gọn đến mức khiếm nhã - terse, curt	(1) His departure was so **abrupt** that it surprised everyone. Việc anh ta ra đi quá **đột ngột** khiến mọi người đều ngạc nhiên. (2) She was **abrupt** with the customer. Cô ấy **cộc lốc** với khách hàng.
anachronism (n)	(1) A thing belonging to a different period than the one it exists in- Một thứ thuộc về thời kỳ khác với thời điểm hiện tại. (2) Something old-fashioned- Thứ lỗi thời.	(1) The typewriter in the modern office is an **anachronism**. Máy đánh chữ trong văn phòng hiện đại là một **vật lỗi thời**. (2) Calling people by their last name seems like an **anachronism** today. Gọi người bằng họ của họ dường như là một **thói quen lỗi thời** ngày nay.
annual (adj)	(1) Occurring once every year- Hàng năm - yearly, once-a-year (2) Relating to a period of one year- Liên quan đến một năm.	(1) The company holds an **annual** meeting every July. Công ty tổ chức cuộc họp **hàng năm** vào mỗi tháng Bảy. (2) The **annual** report was published last week. Báo cáo **hàng năm** đã được công bố tuần trước.
antique (adj)	(1) Having a high value because of age and quality- Cổ, có giá trị vì độ tuổi và chất lượng - ancient, old	(1) She collects **antique** furniture. Cô ấy sưu tầm đồ nội thất **cổ**.

antique (n)	(1) A collectible object such as a piece of furniture or work of art that has a high value because of its age- Đồ cổ có giá trị - relic, heirloom	(1) The vase is a valuable **antique**. Chiếc bình là một món **đồ cổ** có giá trị.
century (n)	(1) A period of one hundred years- Thế kỷ.	(1) The 20th **century** saw significant technological advancements. **Thế kỷ** 20 chứng kiến những tiến bộ công nghệ đáng kể.
chronological (adj)	(1) Arranged in the order of time- Theo thứ tự thời gian.	(1) The events are listed in **chronological** order. Các sự kiện được liệt kê theo thứ tự **thời gian**.
contemporary (n)	(1) A person who lives or lived at the same time as someone else - Người cùng thời - peer	(1) Shakespeare and Marlowe were **contemporaries**. Shakespeare và Marlowe là những **người cùng thời**.
contemporary (adj)	(1) Belonging to or occurring in the present- Hiện đại, đương thời - modern, current (2) Living or occurring at the same time- Cùng thời.	(1) This novel is a **contemporary** classic. Cuốn tiểu thuyết này là một tác phẩm kinh điển **hiện đại**. (2) He was a **contemporary** of Darwin. Ông ta là một **người cùng thời** với Darwin.
decade (n)	(1) A period of ten years- Thập kỷ.	(1) She has been working here for over a **decade**. Cô ấy đã làm việc ở đây hơn một **thập kỷ**.
duration (n)	(1) The length of time that something lasts- Khoảng thời gian kéo dài - period, span	(1) You should rest for the **duration** of the flight. Bạn nên nghỉ ngơi trong **suốt thời gian** chuyến bay.

elapse (v)	(1) (Of time) pass or go by- Trôi qua (dùng cho thời gian).	(1) Several hours **elapsed** before he returned. Vài giờ đã **trôi qua** trước khi anh ấy trở về.
era (n)	(1) A long and distinct period of history with a particular feature or characteristic- Thời đại - age, epoch	(1) We are living in the digital **era**. Chúng ta đang sống trong **thời đại** kỹ thuật số.
eternal (adj)	(1) Lasting forever or for a very long time- Vĩnh cửu - everlasting, perpetual	(1) They swore **eternal** love to each other. Họ thề **tình yêu vĩnh cửu** với nhau.
expire (v)	(1) (Of a document, authorization, or agreement) cease to be valid, typically after a fixed period of time- Hết hạn. (2) (Of a period of time) come to an end- Kết thúc	(1) My passport **expires** next month. Hộ chiếu của tôi **hết hạn** vào tháng sau. (2) The contract **expires** at the end of the year. Hợp đồng sẽ **kết thúc** vào cuối năm.
frequency (n)	(1) The rate at which something occurs over a particular period or in a given sample- Tần suất - rate, occurrence	(1) The **frequency** of these meetings has increased. **Tần suất** của những cuộc họp này đã tăng lên.
instantaneous (adj)	(1) Occurring or done instantly- Tức thời - immediate, prompt	(1) The reaction was **instantaneous**. Phản ứng diễn ra **tức thời**.
interim (n)	(1) The intervening time- Thời gian chuyển tiếp - interval, meantime	(1) In the **interim**, we'll continue with our current plan. Trong **thời gian chuyển tiếp**, chúng ta sẽ tiếp tục với kế hoạch hiện tại.

interim (adj)	(1) Temporary and intended to be used or accepted until something permanent exists- Tạm thời - temporary, provisional	(1) He was appointed as the **interim** manager. Ông ấy được bổ nhiệm làm quản lý **tạm thời**.
interval (n)	(1) A period of time between events- Khoảng thời gian giữa các sự kiện. (2) A pause or break in activity- Thời gian tạm nghỉ - break, pause	(1) There was a brief **interval** between the two halves of the concert. Có một **khoảng thời gian** ngắn giữa hai phần của buổi hòa nhạc. (2) The team took a short **interval** for rest. Đội đã có một **thời gian tạm nghỉ** ngắn để nghỉ ngơi.
lapse (v)	(1) To fall or slip into a particular state or condition, especially a worse one- Sa vào. (2) To come to an end, especially gradually or temporarily- Kết thúc, hết hiệu lực.	(1) He **lapsed** into unconsciousness. Anh ấy **sa vào** tình trạng bất tỉnh. (2) Her membership **lapsed** after a year. Tư cách thành viên của cô ấy đã **hết hiệu lực** sau một năm.
lapse (n)	(1) A temporary failure of concentration, memory, or judgment- Sự lơ đễnh. (2) An interval or passage of time- Khoảng thời gian trôi qua.	(1) A **lapse** in judgment caused the accident. Một **sự lơ đễnh** trong phán đoán đã gây ra tai nạn. (2) After a **lapse** of several years, they met again. Sau **một khoảng thời gian** vài năm, họ gặp lại nhau.
lifetime (n)	(1) The duration of a person's life- Cuộc đời. (2) The duration of something's existence- Thời gian tồn tại.	(1) He achieved a lot during his **lifetime**. Ông ấy đã đạt được rất nhiều trong **cuộc đời** mình. (2) The **lifetime** of the battery is about two years.

		Thời gian tồn tại của pin là khoảng hai năm.
long-standing (adj)	(1) Having existed or continued for a long time- Lâu đời, kéo dài - enduring, lasting	(1) They have a **long-standing** tradition of celebrating holidays together. Họ có một truyền thống **lâu đời** là cùng nhau tổ chức các ngày lễ.
millennium (n)	(1) A period of one thousand years- Thiên niên kỷ. (2) The beginning of a new millennium- Sự bắt đầu của một thiên niên kỷ mới.	(1) We are in the third **millennium**. Chúng ta đang ở trong **thiên niên kỷ** thứ ba. (2) The **millennium** celebrations were spectacular. Các lễ kỷ niệm **thiên niên kỷ** thật hoành tráng.
obsolete (adj)	(1) No longer produced or used; out of date- Lỗi thời - outdated, archaic	(1) Technology rapidly becomes **obsolete**. Công nghệ nhanh chóng trở nên **lỗi thời**.
overdue (adj)	(1) Not having arrived, happened, or been done by the expected time- Quá hạn. (2) Having been needed for some time- Cần thiết từ lâu.	(1) The library books are **overdue**. Những cuốn sách thư viện đã **quá hạn**. (2) This reform is long **overdue**. Cuộc cải cách này đã **cần thiết từ lâu**.
period (n)	(1) A length or portion of time- Giai đoạn, khoảng thời gian. (2) A portion of time in the life of a person, nation, or civilization- Thời kỳ, thời đại.	(1) We need to rest after a long **period** of work. Chúng ta cần nghỉ ngơi sau một **khoảng thời gian** làm việc dài. (2) The Victorian **period** was marked by significant social changes. Thời kỳ Victoria đã được đánh dấu bởi những thay đổi xã hội quan trọng.
permanent (adj)	(1) Lasting or intended to last or remain unchanged	(1) She is looking for a **permanent** job. Cô ấy đang tìm kiếm một công việc **lâu dài**.

	indefinitely- Vĩnh viễn, lâu dài - lasting, enduring	
phase (n)	(1) A distinct period or stage in a process of change or development- Giai đoạn - stage, period (2) A stage in the cycle of a process, especially in growth or development- Giai đoạn phát triển.	(1) The project is in its final **phase**. Dự án đang ở **giai đoạn** cuối cùng. (2) The child is going through a difficult **phase**. Đứa trẻ đang trải qua một **giai đoạn** khó khăn.
postpone (v)	(1) Cause or arrange for (something) to take place at a time later than that first scheduled- Hoãn lại - delay, defer	(1) The meeting has been **postponed** until next week. Cuộc họp đã được **hoãn lại** đến tuần sau.
prior (adj)	(1) Existing or coming before in time, order, or importance- Trước - previous, earlier	(1) He had a **prior** engagement, so he couldn't attend the party. Anh ấy có một cuộc hẹn **trước**, nên anh ấy không thể tham dự bữa tiệc.
prompt (adj)	(1) Done without delay; immediate- Nhanh chóng, ngay lập tức. (2) (Of a person) acting without delay- Mau lẹ - immediate, quick	(1) She gave a **prompt** response to the question. Cô ấy đã đưa ra câu trả lời **ngay lập tức** cho câu hỏi. (2) He was **prompt** in paying his bills. Anh ấy **mau lẹ** trong việc thanh toán hóa đơn.
provisional (adj)	(1) Arranged or existing for the present, possibly to be changed later- Tạm thời - temporary, interim	(1) They issued a **provisional** license until the final one was ready. Họ đã cấp một giấy phép **tạm thời** cho đến khi giấy phép chính thức được hoàn thành.
punctual (adj)	(1) Happening or doing	(1) She is always **punctual** for her

	something at the agreed or proper time- Đúng giờ.	appointments. Cô ấy luôn **đúng giờ** cho các cuộc hẹn của mình.
seasonal (adj)	(1) Relating to or characteristic of a particular season of the year- Theo mùa. (2) Occurring at or dependent on a particular season- Xảy ra theo mùa.	(1) Seasonal changes in weather can affect crop yields. Những thay đổi theo mùa của thời tiết có thể ảnh hưởng đến sản lượng cây trồng. (2) The store offers seasonal discounts. Cửa hàng cung cấp các đợt giảm giá theo mùa.
simultaneous (adj)	(1) Occurring, operating, or done at the same time- Đồng thời - concurrent, coincident	(1) They made a **simultaneous** announcement to all staff. Họ đã thực hiện một thông báo **đồng thời** đến tất cả nhân viên.
span (v)	(1) Extend across (a period of time or a range of subjects)- Kéo dài qua.	(1) His career **spanned** four decades. Sự nghiệp của ông ấy **kéo dài** qua bốn thập kỷ.
span (n)	(1) The full extent of something from end to end; the amount of space or time that it covers- Khoảng thời gian hoặc không gian.	(1) The bridge has a **span** of 200 meters. Cây cầu có **khoảng** dài 200 mét. (1.1) The average **span** of a human life has increased over the years. **Tuổi thọ** trung bình của con người đã tăng lên qua các năm.
spell (n)	(1) A short period of time during which something lasts- Khoảng thời gian ngắn. (2) A period of a specified type of activity, weather, or	(1) She had a brief **spell** in the hospital. Cô ấy đã có một **thời gian ngắn** ở bệnh viện. (2) We're expecting a **spell** of cold weather. Chúng ta đang mong đợi một **đợt** thời tiết lạnh.

	other condition, typically one that is unusual or extreme- Đợt.	
stint (n)	(1) A person's fixed or allotted period of work- Khoảng thời gian làm việc. (2) A limitation or restriction- Sự hạn chế.	(1) He did a two-year **stint** in the military. Anh ấy đã hoàn thành một **khoảng thời gian** hai năm trong quân đội. (2) There was no **stint** in their generosity. Không có **hạn chế** nào trong sự hào phóng của họ.
subsequent (adj)	(1) Coming after something in time; following- Tiếp theo, sau đó - following, ensuing	(1) The book discusses his illness and **subsequent** recovery. Cuốn sách thảo luận về căn bệnh của ông ấy và sự **hồi phục sau đó**.
temporary (adj)	(1) Lasting for only a limited period of time; not permanent- Tạm thời - provisional	(1) They hired a **temporary** worker for the busy season. Họ đã thuê một nhân viên **tạm thời** cho mùa bận rộn.
timely (adj)	(1) Done or occurring at a favorable or useful time- Kịp thời, đúng lúc - opportune, well-timed	(1) The report was completed in a **timely** manner. Báo cáo đã được hoàn thành **đúng lúc**.
vintage (n)	(1) The year or place in which wine, especially wine of high quality, was produced- Năm sản xuất rượu vang. (2) The time that something of quality was produced- Năm sản xuất của một vật phẩm chất lượng.	(1) This is a wine of 1990 **vintage**. Đây là loại rượu **năm 1990**. (2) The car is a **vintage** from 1960. Chiếc xe là một **mẫu năm 1960**.

vintage (adj)	(1) Denoting something of high quality, especially something from the past- Chất lượng cao, cổ điển - classic, high-quality	(1) She wore a **vintage** dress to the party. Cô ấy mặc một chiếc váy **cổ điển** đến bữa tiệc.

Springboard English

TOPIC VOCABULARY- WORK

WORD	MEANING	EXAMPLES
civil service (n phr)	(1) The permanent professional branches of a government's administration, excluding military and judicial branches and elected politicians- Công chức nhà nước	(1) She has worked in the **civil service** for over 20 years. Cô ấy đã làm việc trong **công chức nhà nước** hơn 20 năm.
client (n)	(1) A person or organization using the services of a lawyer or other professional person or company- Khách hàng (của dịch vụ chuyên nghiệp) - customer, patron	(1) The lawyer met with his **client** to discuss the case. Luật sư đã gặp **khách hàng** của mình để thảo luận về vụ án.
colleague (n)	(1) A person with whom one works, especially in a profession or business- Đồng nghiệp - co-worker, associate	(1) She discussed the project with her **colleagues**. Cô ấy đã thảo luận dự án với **đồng nghiệp** của mình.
consultant (n)	(1) A person who provides expert advice professionally- Tư vấn viên - advisor, counselor	(1) The company hired a financial **consultant** to help with budgeting. Công ty đã thuê một **tư vấn viên** tài chính để hỗ trợ việc lập ngân sách.
effective (adj)	(1) Successful in producing a desired or intended result- Hiệu quả. (2) Existing in fact, though not formally acknowledged	(1) The new law was **effective** immediately. Luật mới có **hiệu lực** ngay lập tức. (2) The manager's methods proved to be highly **effective**. Các phương pháp của quản lý đã chứng tỏ là

	as such- Có hiệu lực (trên thực tế).	rất **hiệu quả**.
efficient (adj)	(1) Achieving maximum productivity with minimum wasted effort or expense- Hiệu suất cao, hiệu quả - productive, effective	(1) The new system is far more **efficient** than the old one. Hệ thống mới **hiệu suất cao** hơn nhiều so với hệ thống cũ.
executive (n)	(1) A person with senior managerial responsibility in a business organization- Giám đốc điều hành, người điều hành - administrator, manager	(1) The company's **executives** met to discuss the new strategy. Các **giám đốc điều hành** của công ty đã họp để thảo luận về chiến lược mới.
fire (v)	(1) Dismiss (an employee) from a job- Sa thải - dismiss, sack	(1) He was **fired** for misconduct. Anh ấy đã bị **sa thải** vì hành vi sai trái.
headhunt (v)	(1) Identify and approach (a suitable person employed elsewhere) to fill a business position- Săn đầu người (tìm kiếm và tuyển dụng nhân tài) - recruit, scout	(1) The company **headhunted** him for a top executive position. Công ty đã **săn đầu người** và mời anh ấy cho vị trí điều hành cao cấp.
leave (n)	(1) Permission to be absent from work or duty- Nghỉ phép. (2) A period of time during which someone has permission to be absent from work or duty- Thời	(1) She was granted **leave** to care for her sick child. Cô ấy đã được cho **nghỉ phép** để chăm sóc con bị ốm. (2) He took a year's **leave** to travel. Anh ấy đã **nghỉ phép** một năm để đi du lịch.

	gian nghỉ phép.	
marketing (n)	(1) The action or business of promoting and selling products or services, including market research and advertising- Tiếp thị.	(1) The company is investing heavily in **marketing** to boost sales. Công ty đang đầu tư mạnh vào **tiếp thị** để tăng doanh số.
multinational (n)	(1) A company operating in several countries- Công ty đa quốc gia - global corporation, international firm	(1) He works for a **multinational** with offices around the world. Anh ấy làm việc cho một **công ty đa quốc gia** có văn phòng trên khắp thế giới.
multinational (adj)	(1) Including or involving several countries or individuals of several nationalities- Đa quốc gia.	(1) The project requires **multinational** cooperation. Dự án này đòi hỏi sự hợp tác **đa quốc gia**.
promotion (n)	(1) The action of raising someone to a higher position or rank- Thăng chức. (2) The publicization of a product, organization, or venture to increase sales or public awareness- Quảng bá.	(1) She received a **promotion** to manager after two years. Cô ấy đã được **thăng chức** lên quản lý sau hai năm. (2) The company is running a **promotion** on its new line of products. Công ty đang thực hiện **quảng bá** cho dòng sản phẩm mới của mình.
prospects (n pl)	(1) The possibility or likelihood of some future event occurring- Triển vọng, tiềm năng - outlook, possibilities (2) The chances of success,	(1) The **prospects** for growth in the industry are very promising. **Triển vọng** phát triển trong ngành rất hứa hẹn. (2) She has good **prospects** in her career as a lawyer. Cô ấy có **cơ hội** tốt trong sự nghiệp luật sư của

	especially in a career- Cơ hội thành công.	mình.
public sector	(1) The part of an economy that is controlled by the government- Khu vực công.	(1) He has spent his entire career working in the **public sector**. Ông ấy đã dành toàn bộ sự nghiệp làm việc trong **khu vực công**.
private sector	(1) The part of the national economy that is not under direct government control- Khu vực tư nhân.	(1) She left her job in the **public sector** to join the **private sector**. Cô ấy rời công việc trong **khu vực công** để tham gia vào **khu vực tư nhân**.
recruit (v)	(1) Enlist (someone) in the armed forces or to hire someone for a job- Tuyển dụng - hire, enlist	(1) The company is looking to **recruit** new employees for the summer. Công ty đang tìm cách **tuyển dụng** nhân viên mới cho mùa hè.
recruit (n)	(1) A person newly enlisted in the armed forces or someone newly hired- Người mới tuyển.	(1) The new **recruits** are undergoing training. Các **nhân viên mới** đang trải qua quá trình đào tạo.
redundant (adj)	(1) No longer needed or useful; superfluous- Dư thừa. (2) (Of a person) no longer employed because there is no more work available- Bị sa thải vì dư thừa nhân lực.	(1) The word "very" is often **redundant** in a sentence. Từ "very" thường **dư thừa** trong câu. (2) He was made **redundant** when the company downsized. Anh ấy đã bị **sa thải** khi công ty cắt giảm nhân sự.
sack (v)	(1) Dismiss from employment- Sa thải - fire, dismiss	(1) She was **sacked** for being late to work repeatedly. Cô ấy đã bị **sa thải** vì liên tục đi làm muộn.
strike (v)	(1) Refuse to work as a	(1) The workers **struck** for better pay and

	form of organized protest, typically in an attempt to obtain a particular concession from their employer- Đình công.	conditions. Các công nhân đã **đình công** đòi lương và điều kiện tốt hơn.
strike (n)	(1) A refusal to work organized by a body of employees as a form of protest- Cuộc đình công.	(1) The **strike** lasted for two weeks. Cuộc **đình công** kéo dài hai tuần.
union (n)	(1) An organized association of workers formed to protect and further their rights and interests- Công đoàn - syndicate, trade union	(1) The **union** negotiated better working conditions for its members. **Công đoàn** đã đàm phán điều kiện làm việc tốt hơn cho các thành viên của mình.

Springboard English

PHRASAL VERBS

WORD	MEANING	EXAMPLES
crop up	(1) Appear or occur suddenly or unexpectedly- Xuất hiện bất ngờ.	(1) Problems can **crop up** when you least expect them. Các vấn đề có thể **xuất hiện bất ngờ** khi bạn ít mong đợi nhất.
dive in	(1) Start doing something with enthusiasm- Bắt tay vào làm với sự nhiệt tình.	(1) She **dived in** and started the project without hesitation. Cô ấy **bắt tay vào làm** và bắt đầu dự án mà không do dự.
end up	(1) Finally do something or be in a particular place or situation- Cuối cùng cũng...	(1) They **ended up** buying a house together. Họ **cuối cùng đã** mua nhà chung với nhau.
kick off (with)	(1) Begin (with)- Bắt đầu với.	(1) The event will **kick off** with a welcome speech. Sự kiện sẽ **bắt đầu với** bài phát biểu chào mừng.
knock off	(1) Stop working- Dừng làm việc.	(1) Let's **knock off** early today. Hôm nay chúng ta **dừng làm việc** sớm đi.
knuckle down	(1) Start working hard, especially after a period of low activity- Bắt đầu làm việc chăm chỉ.	(1) It's time to **knuckle down** and finish the report. Đã đến lúc **bắt đầu làm việc chăm chỉ** và hoàn thành báo cáo.
lay off	(1) End someone's employment, especially temporarily, because there is not enough work for them- Cho nghỉ việc tạm thời (thường do thiếu việc	(1) The company had to **lay off** several workers due to the downturn. Công ty đã phải **cho nghỉ việc tạm thời** một số công nhân do suy thoái kinh tế.

	làm).	
lie ahead	(1) Be going to happen in the future- Sắp xảy ra trong tương lai.	(1) We don't know what **lies ahead**, but we are prepared. Chúng ta không biết điều gì **sắp xảy ra** nhưng chúng ta đã chuẩn bị sẵn sàng.
make up	(1) Work extra time to compensate for time missed- Làm bù (thời gian đã mất). (2) Invent (a story or plan)- Bịa ra (một câu chuyện hoặc kế hoạch).	(1) She has to **make up** the hours she missed. Cô ấy phải **làm bù** những giờ đã mất. (2) He **made up** an excuse to avoid the meeting. Anh ấy **bịa ra** một lý do để tránh cuộc họp.
press ahead/on (with)	(1) Continue doing something in a determined way despite difficulties- Tiếp tục làm gì đó một cách quyết tâm dù gặp khó khăn.	(1) We need to **press ahead with** the project despite the challenges. Chúng ta cần **tiếp tục** dự án mặc dù có những thách thức.
set out	(1) Start working on something in order to achieve an aim- Bắt đầu làm gì đó với mục tiêu đạt được điều gì.	(1) She **set out** to become a doctor. Cô ấy **bắt đầu** hành trình để trở thành bác sĩ.
snow under	(1) Overwhelm with a large amount of work- Bị ngập đầu trong công việc.	(1) I'm completely **snowed under** with assignments. Tôi đang **ngập đầu** trong các bài tập.
take on	(1) Accept a job or responsibility- Nhận công việc hoặc trách nhiệm. (2) Employ someone- Thuê ai đó.	(1) She has **taken on** too much responsibility at work. Cô ấy đã **nhận** quá nhiều trách nhiệm trong công việc. (2) The company is **taking on** new staff.

		Công ty đang **thuê** nhân viên mới.
tide over	(1) Help someone to get through a difficult period, especially by lending them money- Giúp ai đó vượt qua giai đoạn khó khăn (thường bằng cách cho mượn tiền).	(1) My parents lent me some money to **tide me over** until I get paid. Bố mẹ tôi đã cho tôi mượn tiền để **giúp tôi vượt qua** cho đến khi tôi được trả lương.
while away	(1) Spend time in a relaxed way when you have nothing else to do- Giết thời gian một cách thư giãn.	(1) We **whiled away** the afternoon sitting in the park. Chúng tôi đã **giết thời gian** buổi chiều bằng cách ngồi trong công viên.
wind down	(1) Gradually relax after doing something that has made you tired or worried- Thư giãn dần sau khi làm gì đó mệt mỏi hoặc lo lắng. (2) Gradually come to an end- Kết thúc dần dần.	(1) After the meeting, I needed some time to **wind down**. Sau cuộc họp, tôi cần thời gian để **thư giãn**. (2) The company is **winding down** its operations. Công ty đang **kết thúc dần** các hoạt động của mình.

PHRASES, PATTERNS AND COLLOCATIONS

About

PPC	MEANING	EXAMPLES
partly/mainly/all about	(1) To some/large/complete extent regarding a particular subject- Một phần/lớn/phần lớn về một chủ đề cụ thể.	(1) The movie is **partly about** friendship. Bộ phim **một phần** nói về tình bạn. (1.1) The book is **mainly about** the history of the city. Cuốn sách **chủ yếu** nói về lịch sử của thành phố. (1.2) It's **all about** making the right choices. Tất cả **đều là về** việc đưa ra lựa chọn đúng đắn.
do sth about	(1) Take action to solve a problem or improve a situation- Làm điều gì đó để giải quyết vấn đề hoặc cải thiện tình huống.	(1) We need to **do something about** the noise in the office. Chúng ta cần **làm gì đó về** tiếng ồn trong văn phòng.
about time	(1) Used to say that something should have happened sooner- Đã đến lúc (chỉ việc gì đó lẽ ra nên xảy ra sớm hơn).	(1) It's **about time** you cleaned your room. **Đã đến lúc** bạn dọn dẹp phòng của mình rồi.
about to do	(1) Ready to do something or going to do something very soon- Sắp làm gì đó.	(1) I was **about to leave** when the phone rang. Tôi **sắp rời đi** thì điện thoại reo.

Age

PPC	MEANING	EXAMPLES

act your age	(1) Behave in a way that is appropriate to your age- Hành xử đúng với độ tuổi của mình.	(1) Stop being so immature and **act your age**. Đừng trẻ con nữa, hãy **hành xử đúng tuổi** của mình đi.
(at/by/from) the age of	(1) At a particular time in your life when you are a particular number of years old- Ở độ tuổi cụ thể.	(1) She learned to read **at the age of** five. Cô ấy học đọc **ở độ tuổi** năm tuổi. (1.1) He retired **by the age of** sixty. Ông ấy đã nghỉ hưu **khi đến tuổi** sáu mươi.
under age	(1) Not legally old enough to do something- Chưa đủ tuổi (theo luật pháp).	(1) He's **under age** for drinking alcohol. Anh ấy **chưa đủ tuổi** để uống rượu.
school/working age	(1) The age at which a person is required or expected to attend school or work- Tuổi đi học/làm việc.	(1) Children of **school age** must attend classes regularly. Trẻ em **độ tuổi đi học** phải đi học đều đặn. (1.1) People of **working age** should contribute to the economy. Những người **độ tuổi lao động** nên đóng góp cho nền kinh tế.
with age	(1) As you grow older- Khi lớn tuổi.	(1) **With age**, comes wisdom. **Khi lớn tuổi**, trí tuệ sẽ đến.
age limit	(1) The maximum or minimum age at which something is allowed or required- Giới hạn tuổi.	(1) The **age limit** for the competition is 18. **Giới hạn tuổi** cho cuộc thi là 18.
age bracket/group	(1) A range of ages; a group of people within a specific age range- Nhóm tuổi, độ tuổi.	(1) The survey targeted people in the 25-35 **age bracket**. Cuộc khảo sát nhắm vào những người trong **nhóm tuổi** từ 25-35. (1.1) The product is popular among the 18-24 **age group**.

		Sản phẩm này phổ biến trong **độ tuổi** từ 18-24.
(in the) Stone/Bronze/Iron Age	(1) Referring to one of the prehistoric periods of human history characterized by the use of particular materials for tools and weapons- (Trong thời đại) Đồ đá/Đồ đồng/Đồ sắt.	(1) **In the Stone Age**, people used simple stone tools. **Trong thời đại Đồ đá**, con người sử dụng các công cụ bằng đá đơn giản. (1.1) The **Bronze Age** was marked by the development of metalworking skills. Thời đại **Đồ đồng** được đánh dấu bởi sự phát triển của kỹ thuật luyện kim. (1.2) Weapons became more advanced **in the Iron Age**. Vũ khí trở nên tiên tiến hơn **trong thời đại Đồ sắt**.

Ages

PPC	MEANING	EXAMPLES
take/spend ages doing	(1) To take or spend a very long time to do something- Mất rất nhiều thời gian để làm gì đó.	(1) It **took ages** to finish the report. Mất **rất nhiều thời gian** để hoàn thành báo cáo. (1.1) She **spent ages** cleaning the house. Cô ấy đã **mất rất nhiều thời gian** để dọn dẹp nhà cửa.
ages ago	(1) A very long time ago- Rất lâu rồi.	(1) I met him **ages ago**. Tôi đã gặp anh ấy **rất lâu rồi**.
seems/feels like ages	(1) Used to say that something feels like it has lasted for a long time- Cảm giác như đã rất lâu rồi.	(1) It **feels like ages** since we last saw each other. **Cảm giác như đã rất lâu** từ lần cuối chúng ta gặp nhau.

Ever

PPC	MEANING	EXAMPLES
hardly ever	(1) Almost never- Hầu như không bao giờ.	(1) He **hardly ever** goes to the gym. Anh ấy **hầu như không bao giờ** đi đến phòng gym.
if ever	(1) If something happens at all; rarely- Nếu có xảy ra, hiếm khi.	(1) We rarely**, if ever**, see each other anymore. Chúng tôi **hiếm khi, nếu có** còn gặp nhau nữa.
first/only sth ever (to)	(1) Used to emphasize that something is the first or only time it has happened- Lần đầu tiên hoặc duy nhất.	(1) She was the **first woman ever** to win the award. Cô ấy là **người phụ nữ đầu tiên** giành được giải thưởng.
bigger/better than ever	(1) Even more than before- Lớn hơn/tốt hơn bao giờ hết.	(1) The new version is **better than ever**. Phiên bản mới **tốt hơn bao giờ hết**.
as ever	(1) As always; in the same way as always- Như thường lệ, như mọi khi.	(1) She was late **as ever**. Cô ấy đến muộn **như mọi khi**.
ever since	(1) Continuously since a particular time- Kể từ đó, suốt từ đó.	(1) They've been friends **ever since** they met at university. Họ đã là bạn bè **kể từ khi** gặp nhau ở trường đại học.
forever/for ever	(1) For all future time; for always- Mãi mãi. (2) (Informal) For a very long time or seemingly without end- Rất lâu.	(1) I will love you **forever**. Anh sẽ yêu em **mãi mãi**. (2) This roadwork has been going on **forever**. Công việc đường sá này đã kéo dài **rất lâu** rồi.

Hours

PPC	MEANING	EXAMPLES
keep regular/late hours	(1) To maintain a routine of being awake and working or active during regular or late times- Duy trì giờ giấc đều đặn/làm việc muộn.	(1) He **keeps regular hours** and always goes to bed at 10 PM. Anh ấy **duy trì giờ giấc đều đặn** và luôn đi ngủ lúc 10 giờ tối. (1.1) She **keeps late hours** because of her night shifts. Cô ấy **làm việc muộn** vì ca làm đêm của mình.
work long hours	(1) To work for many hours each day- Làm việc nhiều giờ.	(1) Doctors often **work long hours** in hospitals. Các bác sĩ thường **làm việc nhiều giờ** trong bệnh viện.
for hours (on end)	(1) For many hours without stopping- Trong nhiều giờ liền.	(1) They talked **for hours on end** without taking a break. Họ đã nói chuyện **trong nhiều giờ liền** mà không nghỉ ngơi.
during school/working hours	(1) At the time when school or work is happening- Trong giờ học/làm việc.	(1) Please don't call me **during working hours**. Xin đừng gọi tôi **trong giờ làm việc**. (2) Students should not use their phones **during school hours**. Học sinh không nên sử dụng điện thoại **trong giờ học**.
at/until all hours	(1) Very late at night or very early in the morning- Rất muộn hoặc rất sớm.	(1) He stays up **until all hours** working on his project. Anh ấy thức **rất muộn** để làm việc trên dự án của mình.
after hours	(1) After the normal or	(1) They had a meeting **after hours** to discuss

	expected time for something- Sau giờ làm việc.	the issues privately. Họ đã có một cuộc họp **sau giờ làm việc** để thảo luận các vấn đề riêng tư.
out of hours	(1) Outside the time when a service, office, or establishment is open- Ngoài giờ làm việc.	(1) You can contact us **out of hours** for emergencies. Bạn có thể liên hệ với chúng tôi **ngoài giờ làm việc** trong trường hợp khẩn cấp.

Job

PPC	MEANING	EXAMPLES
get/find/take/do a job	(1) To obtain, seek, accept, or perform employment- Có/tìm/nhận/làm công việc.	(1) She finally **got a job** at a marketing firm. Cuối cùng cô ấy đã **có một công việc** tại một công ty tiếp thị. (1.1) He is trying to **find a job** after graduation. Anh ấy đang cố gắng **tìm một công việc** sau khi tốt nghiệp. (1.2) I decided to **take the job** they offered me. Tôi đã quyết định **nhận công việc** họ đề nghị. (1.3) He **does a great job** managing the team. Anh ấy **làm rất tốt công việc** quản lý đội ngũ.
it's a good job	(1) It is fortunate or lucky that something happened- Thật may mắn.	(1) **It's a good job** you called when you did, or I would have missed the meeting. **Thật may mắn** là bạn đã gọi kịp thời, nếu không tôi đã bỏ lỡ cuộc họp.
leave/lose your job	(1) To quit or be dismissed from employment- Rời/bị mất việc.	(1) She decided to **leave her job** to pursue her passion. Cô ấy quyết định **rời bỏ công việc** để theo

		đuổi đam mê. (1.1) He **lost his job** due to company downsizing. Anh ấy đã **mất việc** do công ty cắt giảm nhân sự.
make/do a good/bad job of	(1) To perform a task well/poorly- Làm tốt/kém một việc gì đó.	(1) She **made/did a good job of** organizing the event. Cô ấy đã **làm rất tốt** trong việc tổ chức sự kiện. (1.1) He **made/did a bad job of** fixing the sink, and now it leaks even more. Anh ấy đã **làm hỏng** việc sửa bồn rửa, và bây giờ nó còn rò rỉ nhiều hơn.
make the best of a bad job	(1) To accept a bad or difficult situation and try to manage as well as possible- Cố gắng hết sức trong một tình huống khó khăn.	(1) Even though the project faced many challenges, they decided to **make the best of a bad job** and complete it. Mặc dù dự án gặp nhiều khó khăn, họ vẫn quyết định **cố gắng hết sức** để hoàn thành nó.
have a job to do/doing	(1) To find something difficult to accomplish- Gặp khó khăn khi làm gì đó.	(1) He **had a job doing** all the calculations without a calculator. Anh ấy **gặp khó khăn** khi làm tất cả các phép tính mà không có máy tính.
sb's job to do	(1) Someone's responsibility to perform a certain task- Trách nhiệm của ai đó để làm một việc gì đó.	(1) It's **your job to** make sure the guests are comfortable. **Trách nhiệm của bạn là** đảm bảo các vị khách cảm thấy thoải mái.
out of a job	(1) Unemployed; having lost one's job- Thất nghiệp, mất việc.	(1) She's been **out of a job** for six months. Cô ấy đã **thất nghiệp** sáu tháng rồi.
on the job	(1) While working or at	(1) You learn a lot **on the job**.

	work- Trong khi làm việc.	Bạn học được rất nhiều điều **trong khi làm việc**.
job losses	(1) The reduction in the number of jobs in a particular company, industry, or area- Sự mất việc làm, cắt giảm việc làm.	(1) The economic downturn led to significant **job losses**. Sự suy thoái kinh tế đã dẫn đến **nhiều sự mất việc** đáng kể.

Moment

PPC	MEANING	EXAMPLES
take/be a moment	(1) To require or take a very short amount of time- Mất một chút thời gian, cần một khoảnh khắc.	(1) This task will only **take a moment**. Nhiệm vụ này chỉ **mất một chút thời gian** thôi. (1.1) I need to **be a moment** to gather my thoughts. Tôi cần **một chút thời gian** để suy nghĩ.
just/wait a moment	(1) Used to ask someone to wait for a short period of time- Chờ một chút.	(1) **Wait a moment**, I'll be right back. **Chờ một chút**, tôi sẽ quay lại ngay.
any moment	(1) Very soon, at any time- Bất cứ lúc nào, sắp xảy ra.	(1) The guests will arrive **any moment**. Các vị khách sẽ đến **bất cứ lúc nào**.
at the moment	(1) Right now; currently- Hiện tại, ngay bây giờ.	(1) I'm busy **at the moment**, can we talk later? Tôi đang bận **ngay bây giờ**, chúng ta có thể nói chuyện sau không?
at this/that moment in time	(1) At the specific time mentioned- Ở thời điểm cụ thể đó.	(1) **At that moment in time**, everything changed for him. **Ở thời điểm đó**, mọi thứ đã thay đổi với anh ấy.

		(1.1) **At this moment in time**, we are unable to proceed with the plan. **Hiện tại**, chúng tôi không thể tiến hành kế hoạch.
in a moment	(1) Very soon; in a very short time- Ngay lập tức, trong giây lát.	(1) I'll call you **in a moment**. Tôi sẽ gọi bạn **ngay lập tức**.
the right moment (to/for)	(1) The most suitable time for something- Thời điểm thích hợp nhất.	(1) This is **the right moment to** invest in the market. Đây là **thời điểm thích hợp nhất để** đầu tư vào thị trường.
the moment of truth	(1) The time when a person or thing is tested, or when a decision is made- Giây phút quyết định, thời khắc quyết định.	(1) The team faced **the moment of truth** in the final match. Đội đã đối mặt với **thời khắc quyết định** trong trận chung kết.

Never

PPC	MEANING	EXAMPLES
you never know	(1) Used to say that it is impossible to be certain about what will happen- Bạn không thể biết trước được điều gì.	(1) **You never know**, we might win the lottery! **Bạn không thể biết trước được**, có khi chúng ta trúng số đấy!
never again	(1) Used to emphasize that something will not be done or repeated- Không bao giờ nữa.	(1) **Never again** will I trust him after what he did. **Không bao giờ nữa** tôi sẽ tin anh ta sau những gì anh ta đã làm.
never mind	(1) Used to tell someone not	(1) **Never mind** about the mess, I'll clean it up

	to worry or not to be concerned about something- Đừng lo lắng, đừng bận tâm.	later. **Đừng lo lắng** về đống lộn xộn, tôi sẽ dọn dẹp sau.
never mind if/whether	(1) Used to say that something is not important or that it makes no difference- Không quan trọng nếu...	(1) **Never mind if** it's raining, we can still have fun indoors. **Không quan trọng nếu** trời mưa, chúng ta vẫn có thể vui chơi trong nhà. (1.1) **Never mind whether** it's difficult, you should give it a try. **Không quan trọng liệu** nó có khó hay không, bạn nên thử.
never ever	(1) Used to emphasize that something will never happen or be done- Không bao giờ, nhấn mạnh.	(1) I will **never ever** lie to you. Tôi sẽ **không bao giờ** nói dối bạn.
never-ending	(1) Seeming to last forever; endless- Không bao giờ kết thúc, không ngừng.	(1) The paperwork seemed **never-ending**. Công việc giấy tờ dường như **không bao giờ kết thúc**.

Now

PPC	MEANING	EXAMPLES
now is the time to	(1) The appropriate or best time to do something- Bây giờ là thời điểm thích hợp để làm gì đó.	(1) **Now is the time to** invest in the stock market. **Bây giờ là thời điểm thích hợp** để đầu tư vào thị trường chứng khoán.
from now on	(1) Starting at this moment and continuing into the	(1) **From now on**, I will be more careful with my finances.

	future- Từ giờ trở đi.	**Từ giờ trở đi**, tôi sẽ cẩn thận hơn với tài chính của mình.
for now	(1) For the time being; temporarily- Tạm thời, hiện tại.	(1) Let's focus on this task **for now**. Hãy tập trung vào nhiệm vụ này **tạm thời**.
up to now	(1) Until this moment or time- Cho đến giờ.	(1) **Up to now**, everything has gone smoothly. **Cho đến giờ**, mọi thứ đều diễn ra suôn sẻ.
right now	(1) At this exact moment; immediately- Ngay bây giờ.	(1) I need to talk to you **right now**. Tôi cần nói chuyện với bạn **ngay bây giờ**.
now that	(1) Because something else has happened; since- Bởi vì điều gì đó đã xảy ra.	(1) **Now that** we have all the information, we can make a decision. **Vì** chúng ta đã có tất cả thông tin, chúng ta có thể đưa ra quyết định.
any day/moment	(1) Very soon; at any time- Sớm thôi, bất cứ lúc nào.	(1) The package should arrive **any day now**. Gói hàng sẽ đến **bất cứ lúc nào**.
just now	(1) A very short time ago; recently- Vừa mới đây.	(1) I saw her **just now** at the store. Tôi vừa thấy cô ấy **vừa mới đây** ở cửa hàng.
every now and then/again	(1) Occasionally; sometimes- Thỉnh thoảng, đôi khi.	(1) I like to go hiking **every now and then**. Tôi thích đi leo núi **thỉnh thoảng**.
nowadays	(1) At the present time, in contrast with the past- Ngày nay, hiện nay.	(1) **Nowadays**, people are more health-conscious. **Ngày nay**, mọi người chú ý đến sức khỏe hơn.

Course

PPC	MEANING	EXAMPLES

run its course	(1) To develop and finish naturally- Diễn ra và kết thúc tự nhiên.	(1) The doctor said the illness would **run its course**. Bác sĩ nói rằng bệnh tình sẽ **tự diễn ra và kết thúc**.
in/during the course of	(1) While something is happening or continuing- Trong quá trình.	(1) **During/In the course of** our conversation, he revealed some interesting information. **Trong quá trình** trò chuyện, anh ấy đã tiết lộ một số thông tin thú vị.
in due course	(1) At the appropriate time; eventually- Đúng thời điểm, cuối cùng.	(1) **In due course**, we will announce the results. **Đúng thời điểm**, chúng tôi sẽ công bố kết quả.
on a course	(1) Following a path or direction towards a particular goal- Đang theo một con đường hoặc hướng tới một mục tiêu cụ thể.	(1) The company is **on a course** for success. Công ty đang **trên con đường** dẫn tới thành công.
course of action/events	(1) A plan or series of steps that will be taken to achieve a goal- Hướng hành động/sự kiện.	(1) We need to decide the best **course of action**. Chúng ta cần quyết định **hướng hành động** tốt nhất. (1.1) The **course of events** changed dramatically after the discovery. **Diễn biến sự kiện** đã thay đổi đáng kể sau khi phát hiện ra sự thật.

Day

PPC	MEANING	EXAMPLES
make sb's day	(1) To make someone feel	(1) Seeing the children smile **made my day**.

	very happy- Làm ai đó cảm thấy rất vui.	Nhìn thấy những đứa trẻ cười đã **làm tôi rất vui**.
day by day	(1) Gradually over time; each day- Từng ngày một.	(1) **Day by day**, she's getting better. **Từng ngày một**, cô ấy đang trở nên tốt hơn.
from day to day	(1) As each day passes; on a daily basis- Hàng ngày, từng ngày.	(1) His condition is improving **from day to day**. Tình trạng của anh ấy đang cải thiện **từng ngày**.
any day now	(1) Very soon; within the next few days- Sắp xảy ra, trong vài ngày tới.	(1) The baby is due **any day now**. Em bé sẽ chào đời **trong vài ngày tới**.
in this day and age	(1) At the present time, especially when compared to the past- Ngày nay, thời đại này.	(1) **In this day and age**, it's hard to imagine life without the internet. **Trong thời đại này**, thật khó tưởng tượng cuộc sống không có internet.
day off	(1) A day when you do not have to go to work- Ngày nghỉ.	(1) I'm taking a **day off** tomorrow to relax. Tôi sẽ **nghỉ một ngày** vào ngày mai để thư giãn.
day out	(1) A trip or visit to a place for enjoyment- Chuyến đi chơi.	(1) We had a wonderful **day out** at the zoo. Chúng tôi đã có một **chuyến đi chơi** tuyệt vời ở sở thú.
day trip	(1) A journey to a place and back again on the same day- Chuyến đi trong ngày.	(1) We took a **day trip** to the mountains. Chúng tôi đã có một **chuyến đi trong ngày** lên núi.

End

PPC	MEANING	EXAMPLES

come to an end	(1) To finish or stop- Kết thúc, chấm dứt.	(1) The contract **came to an end** last month. Hợp đồng đã **kết thúc** vào tháng trước.
bring sth to an end	(1) To cause something to finish- Chấm dứt, kết thúc cái gì đó.	(1) The government hopes to **bring the conflict to an end**. Chính phủ hy vọng sẽ **chấm dứt xung đột** này.
put an end to	(1) To stop something, especially something unpleasant- Chấm dứt điều gì đó (đặc biệt là điều không mong muốn).	(1) The new policy aims to **put an end to** corruption. Chính sách mới nhằm **chấm dứt** tham nhũng.
at/by the (very) end (of)	(1) At or near the point where something finishes- Ở cuối hoặc gần cuối của cái gì đó.	(1) We were exhausted **by the end of** the hike. Chúng tôi đã kiệt sức **khi đến cuối** của cuộc đi bộ.(1.1) **At the very end of** the movie, there's a surprising twist. **Ở cuối phim**, có một cú twist bất ngờ.
no end in sight (to)	(1) Used to say that the point at which something will be finished is not known- Không thấy điểm kết thúc, không biết khi nào kết thúc.	(1) There seems to be **no end in sight** to the negotiations. Dường như **không thấy điểm kết thúc** của các cuộc đàm phán.
at an end	(1) Finished or completed- Đã kết thúc, hoàn thành.	(1) The holiday season is **at an end**. Mùa lễ đã **kết thúc**.
(for) hours/weeks on end	(1) For many hours/weeks continuously- Liên tục trong nhiều giờ/tuần.	(1) She can talk **for hours on end** about her travels. Cô ấy có thể nói **liên tục trong nhiều giờ** về những chuyến du lịch của mình.
in the end	(1) Finally; after a long period of time or series of	(1) **In the end**, we decided to stay home. **Cuối cùng**, chúng tôi quyết định ở nhà.

	events- Cuối cùng, sau tất cả.	

Office

PPC	MEANING	EXAMPLES
take office	(1) To begin to hold a position of authority, especially in government- Nhậm chức, bắt đầu giữ chức vụ.	(1) The new president will **take office** next month. Tổng thống mới sẽ **nhậm chức** vào tháng tới.
run for office	(1) To campaign to be elected to a position of authority, especially in government- Tranh cử, chạy đua vào vị trí chức vụ.	(1) She decided to **run for office** in the upcoming election. Cô ấy quyết định **tranh cử** trong cuộc bầu cử sắp tới.
public office	(1) A position of authority or service involving responsibility to the public, especially within the government- Chức vụ công, vị trí trong chính phủ.	(1) She held **public office** for over 20 years. Bà ấy đã giữ **chức vụ công** hơn 20 năm.
head office	(1) The main office of a company or organization- Trụ sở chính.	(1) The company's **head office** is located in New York. **Trụ sở chính** của công ty được đặt tại New York.
office holder	(1) A person who holds a public office or a position of authority, especially in a government or	(1) The **office holder** is responsible for overseeing the project. **Người giữ chức vụ** chịu trách nhiệm giám sát dự án.

	organization- Người giữ chức vụ.	
office block	(1) A large building that contains many offices- Tòa nhà văn phòng.	(1) They work in a modern **office block** downtown. Họ làm việc trong một **tòa nhà văn phòng** hiện đại ở trung tâm thành phố.
office hours	(1) The hours during which business is conducted or when a place of work is open- Giờ làm việc.	(1) The clinic is open during regular **office hours**. Phòng khám mở cửa trong **giờ làm việc** thông thường.
office party	(1) A social event held by a company or organization for its employees- Tiệc công ty.	(1) The annual **office party** is always a fun event. **Tiệc công ty** hàng năm luôn là một sự kiện vui vẻ.

On

PPC	MEANING	EXAMPLES
on time	(1) At the expected or planned time- Đúng giờ.	(1) The train arrived **on time**. Tàu đã đến **đúng giờ**.
on and on	(1) Continuing for a long time without stopping- Liên tục, không ngừng.	(1) He talked **on and on** about his trip. Anh ấy nói **liên tục** về chuyến đi của mình.
on end	(1) Continuously; without stopping- Liên tục, không dừng.	(1) He worked for hours **on end**. Anh ấy đã làm việc **liên tục** trong nhiều giờ.
from now/that moment/then on	(1) Starting at a particular time and continuing- Kể từ	(1) **From now on**, I'll be more careful with my spending.

	bây giờ/khoảnh khắc đó/kể từ lúc đó.	**Từ giờ trở đi**, tôi sẽ cẩn thận hơn với việc chi tiêu của mình.
You're on!	(1) Used to agree to a suggestion or challenge- Đồng ý, chấp nhận thử thách.	(1) "Wanna race to the end of the street?" "**You're on**!" "Muốn đua tới cuối con đường không?" "**Đồng ý!**"

Second

PPC	MEANING	EXAMPLES
give/take sb a second to do	(1) To allow or use a very short amount of time to do something- Cho ai đó một chút thời gian để làm gì.	(1) **Give me a second to** grab my coat. **Cho tôi một chút thời gian** để lấy áo khoác của mình.
in a second	(1) Very soon; almost immediately- Sắp, ngay lập tức.	(1) I'll be there **in a second**. Tôi sẽ có mặt **ngay lập tức**.
within seconds	(1) In a very short amount of time- Trong vài giây.	(1) **Within seconds**, the entire room was silent. **Trong vài giây**, cả căn phòng đã im lặng.
seconds later	(1) A short time after something happens- Vài giây sau.	(1) He arrived at the station, and **seconds later**, the train departed. Anh ấy đến ga và **vài giây sau**, tàu rời đi.
a split second	(1) An extremely brief moment of time- Khoảnh khắc cực kỳ ngắn.	(1) It happened in **a split second**. Nó đã xảy ra trong **khoảnh khắc cực kỳ ngắn**.

Start

PPC	MEANING	EXAMPLES
have/make a	(1) To begin something well,	(1) She **made a good start** in her new job.

good/fine/bad start	satisfactorily, or poorly- Khởi đầu tốt, ổn, hoặc tệ.	Cô ấy đã **khởi đầu tốt** trong công việc mới.
get off to a good/flying/head/bad start	(1) To begin something in a particular manner- Bắt đầu một việc gì đó với một cách thức cụ thể.	(1) The team **got off to a flying start** in the tournament. Đội đã **khởi đầu mạnh mẽ** trong giải đấu.
make a start (on/at)	(1) To begin doing something- Bắt đầu làm gì.	(1) Let's **make a start on** the report this afternoon. Chúng ta hãy **bắt đầu làm** báo cáo vào chiều nay.
(right) from the start	(1) From the very beginning- Từ lúc bắt đầu.	(1) We knew **right from the start** that this would be a challenging project. Chúng tôi biết **ngay từ đầu** rằng đây sẽ là một dự án đầy thách thức.
for a start	(1) Used to introduce the first of several points- Trước hết, đầu tiên.	(1) **For a start**, we need to improve communication in the team. **Đầu tiên**, chúng ta cần cải thiện giao tiếp trong đội.
(at/from the) start of	(1) At or from the beginning of something- Ở hoặc từ lúc bắt đầu của cái gì đó.	(1) **At the start of** the meeting, everyone introduced themselves. **Vào đầu** cuộc họp, mọi người đã tự giới thiệu bản thân.
get (sth) started	(1) To begin doing something or to cause something to begin- Bắt đầu làm gì đó hoặc khiến cái gì đó bắt đầu.	(1) Let's **get the meeting started**. Hãy **bắt đầu cuộc họp** nào.

Term

PPC	MEANING	EXAMPLES
in the long/short term	(1) Over a long/short period of time- Trong dài hạn/ngắn hạn.	(1) **In the long term**, investing in education will benefit the entire community. **Trong dài hạn**, đầu tư vào giáo dục sẽ có lợi cho cả cộng đồng. (1.1) The decision may seem unwise **in the short term**, but it could pay off later. Quyết định có thể không khôn ngoan **trong ngắn hạn**, nhưng có thể có lợi về sau.
end of term	(1) The conclusion of a period of time in a school or office- Cuối kỳ học, cuối nhiệm kỳ.	(1) We have exams at the **end of term**. Chúng tôi có kỳ thi vào **cuối kỳ học**.
term of/in office	(1) The period during which a person holds a position in an office, especially in a government role- Nhiệm kỳ, thời gian giữ chức vụ.	(1) His **term of/in office** as mayor will end next year. **Nhiệm kỳ** của ông ấy làm thị trưởng sẽ kết thúc vào năm sau.
term time	(1) The part of the year during which schools or colleges are open- Thời gian học kỳ.	(1) **Term time** is very busy for teachers. **Thời gian học kỳ** là thời điểm rất bận rộn đối với giáo viên.
prison/jail term	(1) The period of time a person is required to spend in prison- Thời gian ngồi tù.	(1) He is serving a five-year **prison term** for robbery. Anh ta đang thụ án **năm năm tù** vì tội cướp. (1.1) She was released after completing her **jail term**.

		Cô ấy đã được thả sau khi hoàn thành **án tù** của mình.
fixed term	(1) A period of time that has a definite beginning and end- Thời hạn cố định.	(1) The contract is for a **fixed term** of two years. Hợp đồng có **thời hạn cố định** là hai năm.
long/short-term	(1) Lasting for or involving a long/short period of time- Dài hạn/ngắn hạn.	(1) We need to consider both **long-term** and **short-term** impacts of the policy. Chúng ta cần cân nhắc cả tác động **dài hạn** và **ngắn hạn** của chính sách này.

Time

PPC	MEANING	EXAMPLES
pass the time	(1) To spend time doing something, especially something not particularly interesting- Giết thời gian.	(1) We played cards to **pass the time** while waiting for our flight. Chúng tôi chơi bài để **giết thời gian** trong khi chờ chuyến bay.
spend time	(1) To use time doing something or being somewhere- Dành thời gian.	(1) I love to **spend time** with my family on the weekends. Tôi thích **dành thời gian** bên gia đình vào cuối tuần.
make time	(1) To arrange your schedule so that you have time to do something- Dành thời gian, sắp xếp thời gian.	(1) You need to **make time** for exercise every day. Bạn cần **dành thời gian** cho việc tập thể dục mỗi ngày.
find the time	(1) To manage to do something despite being busy- Tìm thời gian, cố gắng dành thời gian.	(1) I need to **find the time** to finish this report. Tôi cần **tìm thời gian** để hoàn thành báo cáo này.

take time	(1) To spend or require a certain amount of time to do something- Mất thời gian, cần thời gian.	(1) Please **take your time** and think about your decision. Vui lòng **dành thời gian** và suy nghĩ về quyết định của bạn.
in/on time	(1) At the correct or expected time- Đúng giờ, kịp lúc.	(1) She arrived **on time** for the meeting. Cô ấy đã đến **đúng giờ** cho cuộc họp. (1.1) The project was completed **in time** for the deadline. Dự án đã được hoàn thành **kịp thời hạn**.
by the time	(1) At the point when something happens- Vào lúc, khi mà.	(1) **By the time** we arrived, the movie had already started. **Khi chúng tôi đến**, bộ phim đã bắt đầu.
time after time	(1) Repeatedly; on many occasions- Hết lần này đến lần khác.	(1) **Time after time**, he made the same mistake. **Hết lần này đến lần khác**, anh ấy lặp lại sai lầm đó.
part-time	(1) Working or studying for only part of the usual time- Bán thời gian.	(1) He is taking a **part-time** course in business management. Anh ấy đang tham gia một khóa học **bán thời gian** về quản lý kinh doanh.
full-time	(1) Working or studying for the whole of the usual time- Toàn thời gian.	(1) She has a **full-time** job at the bank. Cô ấy có một công việc **toàn thời gian** tại ngân hàng.
time frame	(1) A period of time during which something happens or must happen- Khung thời gian.	(1) We need to complete the project within a short **time frame**. Chúng ta cần hoàn thành dự án trong một **khung thời gian** ngắn.
time limit	(1) The maximum time that something is allowed to	(1) The **time limit** for the test is one hour. **Thời hạn** cho bài kiểm tra là một giờ.

	take- Thời hạn, giới hạn thời gian.	

Work

PPC	MEANING	EXAMPLES
work on/in/with/as/at/for	(1) To be engaged in or employed at a particular task, field, or organization- Làm việc về/trong/với/như/làm tại/cho.	(1) She **works on** a new marketing strategy. Cô ấy **làm việc về** một chiến lược tiếp thị mới. (1.1) He **works in** finance. Anh ấy **làm việc trong** ngành tài chính. (1.2) They **work with** various international clients. Họ **làm việc với** nhiều khách hàng quốc tế. (1.3) She **works as** a software engineer. Cô ấy **làm việc như** một kỹ sư phần mềm. (1.4) He **works at** a multinational corporation. Anh ấy **làm việc tại** một tập đoàn đa quốc gia. (1.5) She **works for** a non-profit organization. Cô ấy **làm việc cho** một tổ chức phi lợi nhuận.
work like magic	(1) To be very effective, usually in an unexpected way- Hoạt động rất hiệu quả, thường là một cách bất ngờ.	(1) This new software **works like magic**. Phần mềm mới này **hoạt động rất hiệu quả**.
work both ways	(1) To have reciprocal or mutual effects- Có tác động lẫn nhau hoặc có qua có lại.	(1) Communication **works both ways**. Giao tiếp **có qua có lại**.
work a treat	(1) To be very effective or	(1) The new engine **works a treat**.

	successful- Hoạt động rất hiệu quả hoặc thành công.	Động cơ mới **hoạt động rất hiệu quả**.
work wonders	(1) To have a very beneficial effect- Có tác động rất có lợi.	(1) A good night's sleep can **work wonders** for your mood. Một đêm ngủ ngon có thể **tác động rất tốt** đến tâm trạng của bạn.
work your way (through/around)	(1) To progress through something gradually- Tiến bộ qua từng bước.	(1) He **worked his way through** college by taking part-time jobs. Anh ấy đã **vừa học vừa làm** để qua đại học. (1.1) She **worked her way around** the problem. Cô ấy đã **tìm cách giải quyết** vấn đề.
at work	(1) Engaged in work or at one's place of employment- Đang làm việc hoặc ở nơi làm việc.	(1) He is currently **at work** on a new book. Anh ấy hiện đang **làm việc** trên một cuốn sách mới.
out of/in work	(1) Employed or unemployed- Có việc làm hoặc thất nghiệp.	(1) He has been **out of work** for several months. Anh ấy đã **thất nghiệp** trong vài tháng. (1.1) She is **in work** and enjoys her job. Cô ấy **có việc làm** và yêu công việc của mình.
piece of work	(1) A remarkable or noteworthy person or thing, often used ironically- Một người hoặc điều gì đó đáng chú ý, thường được sử dụng một cách mỉa mai.	(1) He's a real **piece of work**. Anh ta thực sự là một **người kỳ lạ**.

Year

PPC	MEANING	EXAMPLES
years of age	(1) Used to indicate the age of a person- Tuổi.	(1) He is 10 **years of age**. Cậu ấy 10 **tuổi**.
years old	(1) Used to specify the number of years a person has lived- Tuổi đời.	(1) She is 25 **years old**. Cô ấy 25 **tuổi**.
year on year	(1) Used to compare the same period in different years- Năm này qua năm khác.	(1) The company's profits have increased **year on year**. Lợi nhuận của công ty đã tăng **năm này qua năm khác**.
for years	(1) For a long time- Trong nhiều năm.	(1) They have been friends **for years**. Họ đã là bạn bè **trong nhiều năm**.
not/never in a million years	(1) Used to emphasize that something is extremely unlikely- Không bao giờ, không đời nào.	(1) **Not in a million years** would I have guessed that! **Không đời nào** tôi đoán được điều đó!
leap year	(1) A year, occurring once every four years, that has 366 days- Năm nhuận.	(1) The next **leap year** is 2024. Năm nhuận tiếp theo là năm 2024.

IDIOMS

IDIOM	MEANING	EXAMPLES
a stitch in time (saves nine)	(1) Acting promptly can prevent more work later- Làm ngay để tránh rắc rối	(1) Fix the leak now; **a stitch in time saves nine**. Sửa chỗ rò rỉ ngay bây giờ; **làm ngay để tránh**

	sau này.	**rắc rối sau này**.
all in good time	(1) Something will happen when the time is right- Mọi thứ sẽ xảy ra khi đến thời điểm thích hợp.	(1) Be patient, you will get your promotion **all in good time**. Hãy kiên nhẫn, bạn sẽ được thăng chức **khi thời điểm thích hợp đến**.
at the drop of a hat	(1) Immediately; without any hesitation- Ngay lập tức, không do dự.	(1) She would quit her job **at the drop of a hat** if she could. Cô ấy sẽ bỏ việc **ngay lập tức** nếu có thể.
before your time	(1) Happening before you were born or before you can remember- Xảy ra trước khi bạn sinh ra hoặc trước khi bạn có thể nhớ.	(1) That old movie was made **before your time**. Bộ phim cũ đó được làm **trước khi bạn ra đời**.
for good	(1) Permanently; forever- Mãi mãi, vĩnh viễn.	(1) He left the country **for good**. Anh ấy đã rời khỏi đất nước **mãi mãi**.
for the time being	(1) Temporarily; for now- Tạm thời, trong lúc này.	(1) **For the time being**, we'll stay here. **Tạm thời**, chúng ta sẽ ở lại đây.
from time to time	(1) Occasionally; not regularly- Thỉnh thoảng.	(1) We meet **from time to time** for coffee. Chúng tôi thỉnh thoảng gặp nhau để uống cà phê.
in/for donkey's years	(1) For a very long time- Trong một thời gian rất dài.	(1) We haven't seen each other **for donkey's years**. Chúng tôi không gặp nhau **trong một thời gian rất dài**.
in the nick of time	(1) At the last possible moment- Vào phút chót.	(1) They arrived **in the nick of time** to catch the train. Họ đã đến **vào phút chót** để bắt kịp chuyến

		tàu.
once in a blue moon	(1) Very rarely- Rất hiếm khi.	(1) He only visits **once in a blue moon**. Anh ấy chỉ ghé thăm **rất hiếm khi**.
on the spur of the moment	(1) Without planning or preparation; impulsively- Bất chợt, không có kế hoạch trước.	(1) We decided to go to the beach **on the spur of the moment**. Chúng tôi quyết định đi biển **bất chợt**.
the other day	(1) A few days ago; recently- Mới đây, cách đây vài ngày.	(1) I saw her **the other day** at the mall. Tôi thấy cô ấy **mới đây** ở trung tâm thương mại.

Springboard English

WORD FORMATION

Antique

WORD	MEANING	EXAMPLES
antiquity	(1) The ancient past, especially the period before the Middle Ages- Thời cổ đại.	(1) The museum has a vast collection of artifacts from **antiquity**. Bảo tàng có một bộ sưu tập đồ tạo tác từ **thời cổ đại**.
antiquated	(1) Old-fashioned or outdated- Lỗi thời.	(1) The computer system is **antiquated** and needs to be replaced. Hệ thống máy tính **lỗi thời** và cần được thay thế.

Apply

WORD	MEANING	EXAMPLES
reapply	(1) Apply again- Áp dụng lại.	(1) If you don't get the job, you can **reapply** next year. Nếu bạn không được nhận vào công việc, bạn có thể **nộp đơn lại** vào năm sau.
misapply	(1) Use (something) wrongly or inappropriately- Sử dụng sai.	(1) Funds were **misapplied** for personal gain. Quỹ đã bị **sử dụng sai mục đích** để trục lợi cá nhân.
applicant	(1) A person who makes a formal application for something- Người nộp đơn.	(1) There were many **applicants** for the position. Có rất nhiều **người nộp đơn** cho vị trí này.
application	(1) A formal request to an authority for something- Đơn xin.	(1) You need to submit your **application** by the end of the month. Bạn cần nộp **đơn xin** trước cuối tháng.

applicability	(1) The quality of being relevant or appropriate- Tính phù hợp.	(1) The **applicability** of this rule is under question. **Tính phù hợp** của quy định này đang được xem xét.
inapplicability	(1) The quality of being not applicable- Tính không áp dụng được.	(1) The **inapplicability** of this policy to smaller firms is evident. **Tính không áp dụng được** của chính sách này đối với các công ty nhỏ là rõ ràng.
applicable	(1) Relevant or appropriate- Có thể áp dụng.	(1) The rules are not **applicable** in this situation. Các quy tắc không **có thể áp dụng** trong tình huống này.
inapplicable	(1) Not relevant or appropriate- Không thể áp dụng.	(1) These guidelines are **inapplicable** to our current situation. Những hướng dẫn này **không thể áp dụng** cho tình huống hiện tại của chúng ta.
applied	(1) (Of a subject of study) put to practical use as opposed to being theoretical- Ứng dụng.	(1) He is studying **applied** mathematics at the university. Anh ấy đang học toán **ứng dụng** tại trường đại học.
misapplied	(1) Incorrectly used or applied- Bị áp dụng sai.	(1) The funds were **misapplied** and did not benefit the community. Các quỹ đã bị **áp dụng sai** và không mang lại lợi ích cho cộng đồng.

Compete

WORD	MEANING	EXAMPLES
competition	(1) A contest or rivalry between individuals or	(1) The annual music **competition** attracted many participants.

	groups- Cuộc thi, sự cạnh tranh.	Cuộc thi âm nhạc hàng năm thu hút nhiều người tham gia.
competitor	(1) A person or group that competes against others- Đối thủ, người cạnh tranh.	(1) She is a strong **competitor** in the race. Cô ấy là một **đối thủ** mạnh trong cuộc đua.
competitiveness	(1) The ability or desire to compete- Tính cạnh tranh.	(1) The company's **competitiveness** has increased in the global market. Tính cạnh tranh của công ty đã tăng lên trong thị trường toàn cầu.
competitive	(1) Having a strong desire to win or be the best at something- Cạnh tranh, ganh đua.	(1) The job market is highly **competitive**. Thị trường việc làm có tính **cạnh tranh** cao.
uncompetitive	(1) Not able to compete effectively- Không có tính cạnh tranh.	(1) The outdated technology makes the product **uncompetitive**. Công nghệ lạc hậu làm cho sản phẩm **không có tính cạnh tranh**.

Employ

WORD	MEANING	EXAMPLES
employment	(1) The state of having a paid job- Việc làm.	(1) The company offers **employment** to hundreds of people. Công ty cung cấp **việc làm** cho hàng trăm người.
unemployment	(1) The state of not having a job- Thất nghiệp.	(1) The country is facing high levels of **unemployment**. Đất nước đang đối mặt với tỷ lệ **thất nghiệp**

		cao.
underemployment	(1) The state of being employed in a job that does not fully utilize one's skills or abilities- Việc làm không tương xứng.	(1) Many graduates experience **underemployment** in their first jobs. Nhiều sinh viên mới tốt nghiệp gặp phải tình trạng **việc làm không tương xứng** trong công việc đầu tiên của họ.
employer	(1) A person or organization that hires people to work for them- Người sử dụng lao động.	(1) The **employer** is responsible for providing a safe working environment. **Người sử dụng lao động** có trách nhiệm cung cấp môi trường làm việc an toàn.
employee	(1) A person who is hired to work for a wage or salary- Nhân viên.	(1) The **employees** are demanding better working conditions. **Nhân viên** đang yêu cầu điều kiện làm việc tốt hơn.
employed	(1) Having a paid job- Có việc làm.	(1) He has been **employed** in the company for over ten years. Anh ấy đã **có việc làm** tại công ty trong hơn mười năm.
unemployed	(1) Not having a paid job- Thất nghiệp.	(1) She has been **unemployed** since last year. Cô ấy đã **thất nghiệp** từ năm ngoái.
underemployed	(1) Employed in a job that does not fully utilize one's skills or abilities- Việc làm không tương xứng.	(1) He is **underemployed** and looking for a job that better matches his qualifications. Anh ấy đang **làm việc không đúng chuyên môn** và đang tìm một công việc phù hợp hơn với trình độ của mình.
employable	(1) Having the skills, qualifications, or experience that make someone suitable for	(1) The training program aims to make participants more **employable**. Chương trình đào tạo nhằm giúp người tham gia **có khả năng được tuyển dụng** hơn.

	employment- Có khả năng được tuyển dụng.	
unemployable	(1) Not likely to be hired due to lack of skills, qualifications, or experience- Không có khả năng được tuyển dụng.	(1) Some people are considered **unemployable** due to a lack of relevant skills. Một số người được coi là **không có khả năng được tuyển dụng** do thiếu các kỹ năng liên quan.

End

WORD	MEANING	EXAMPLES
ending	(1) The final part of something- Kết thúc.	(1) The movie had a surprising **ending**. Bộ phim có một **kết thúc** bất ngờ.
unending	(1) Seeming to have no end; endless- Không ngừng, không có hồi kết.	(1) Their **unending** arguments were exhausting. Những cuộc tranh cãi **không ngừng** của họ thật mệt mỏi.
endless	(1) Having or seeming to have no end- Vô tận, không có điểm dừng.	(1) The possibilities are **endless**. Những khả năng là **vô tận**.

Event

WORD	MEANING	EXAMPLES
eventuality	(1) A possible event or outcome- Tình huống có thể xảy ra.	(1) We must prepare for every **eventuality**. Chúng ta phải chuẩn bị cho mọi **tình huống có thể xảy ra**.
eventful	(1) Marked by interesting or exciting events- Đầy sự	(1) It was an **eventful** day at work. Đó là một ngày làm việc **đầy sự kiện**.

	kiện.	
uneventful	(1) Marked by nothing interesting or exciting- Không có sự kiện gì đáng kể.	(1) The trip was **uneventful**. Chuyến đi **không có gì đáng kể**.
eventual	(1) Happening at the end of a period of time or of a process- Cuối cùng.	(1) The **eventual** outcome was disappointing. Kết quả **cuối cùng** thật đáng thất vọng.

Expect

WORD	MEANING	EXAMPLES
expectation	(1) A belief that something will happen or be the case in the future- Sự mong đợi.	(1) Her performance exceeded all **expectations**. Màn trình diễn của cô ấy vượt qua mọi **mong đợi**.
expectancy	(1) The state of thinking or hoping that something, especially something pleasant, will happen or be the case- Sự mong chờ.	(1) There was a sense of **expectancy** in the air as the show was about to start. Có một cảm giác **mong chờ** khi buổi biểu diễn sắp bắt đầu.
expectant	(1) Having or showing an excited feeling that something is about to happen, especially something good- Đang mong chờ.	(1) The **expectant** crowd waited for the announcement. Đám đông **đang mong chờ** đợi thông báo.
expected	(1) Regarded as likely; anticipated- Được mong	(1) The **expected** outcome was not what they hoped for.

	đợi.	Kết quả **được mong đợi** không phải là điều họ hy vọng.
unexpected	(1) Not expected or regarded as likely to happen- Bất ngờ.	(1) The news was completely **unexpected**. Tin tức này hoàn toàn **bất ngờ**.

Future

WORD	MEANING	EXAMPLES
futurist	(1) A person who studies the future and makes predictions about it based on current trends- Nhà tương lai học.	(1) The **futurist** predicted major technological advancements in the next decade. **Nhà tương lai học** dự đoán những tiến bộ công nghệ lớn trong thập kỷ tới.
futuristic	(1) Having or involving very modern technology or design- Hiện đại, thuộc về tương lai.	(1) The new car has a **futuristic** design. Chiếc xe mới có thiết kế **hiện đại**.

History

WORD	MEANING	EXAMPLES
historian	(1) A person who studies or writes about history- Nhà sử học.	(1) The **historian** gave a lecture on ancient Rome. **Nhà sử học** đã thuyết trình về La Mã cổ đại.
historic	(1) Famous or important in history- Mang tính lịch sử.	(1) The signing of the treaty was a **historic** moment. Việc ký kết hiệp ước là một khoảnh khắc **mang tính lịch sử**.

historical	(1) Relating to the study or representation of past events- Thuộc về lịch sử.	(1) The novel is set in a **historical** context. Cuốn tiểu thuyết được đặt trong bối cảnh **lịch sử**.

Incident

WORD	MEANING	EXAMPLES
incidence	(1) The occurrence, rate, or frequency of a disease, crime, or something else undesirable- Tỷ lệ xảy ra.	(1) There is a high **incidence** of crime in this area. Có tỷ lệ **tội phạm** cao ở khu vực này.
coincidence	(1) A remarkable concurrence of events or circumstances without apparent causal connection- Sự trùng hợp.	(1) It was a **coincidence** that we both arrived at the same time. Đó là một **sự trùng hợp** khi chúng tôi đều đến cùng một lúc.
incidental	(1) Accompanying but not a major part of something- Phụ, không quan trọng.	(1) The discovery was **incidental** to their main research. Phát hiện này là **phụ** so với nghiên cứu chính của họ.
coincidental	(1) Happening or existing at the same time by accident- Trùng hợp ngẫu nhiên.	(1) The timing of their arrivals was purely **coincidental**. Thời điểm họ đến chỉ là **trùng hợp ngẫu nhiên**.

Job

WORD	MEANING	EXAMPLES
jobbing	(1) Doing small jobs, especially in a trade- Làm việc lặt vặt, tự do.	(1) He works as a **jobbing** gardener. Anh ấy làm nghề làm vườn tự do.

jobless	(1) Unemployed; without a job- Thất nghiệp.	(1) She has been **jobless** for over six months. Cô ấy đã **thất nghiệp** hơn sáu tháng.

Last

WORD	MEANING	EXAMPLES
outlast	(1) To last longer than something else- Tồn tại lâu hơn, bền hơn.	(1) These shoes are designed to **outlast** any others on the market. Những đôi giày này được thiết kế để **bền hơn** bất kỳ đôi nào khác trên thị trường.
lasting	(1) Enduring or able to endure over a long period of time- Lâu dài, bền vững.	(1) The book made a **lasting** impression on me. Cuốn sách đã để lại ấn tượng **lâu dài** cho tôi.
everlasting	(1) Lasting forever or for a very long time- Vĩnh cửu, lâu dài.	(1) Their love was said to be **everlasting**. Tình yêu của họ được cho là **vĩnh cửu**.
lastly	(1) Used to introduce the final point or reason- Cuối cùng.	(1) **Lastly**, I would like to thank everyone for their support. **Cuối cùng**, tôi muốn cảm ơn mọi người vì sự hỗ trợ của họ.

Manage

WORD	MEANING	EXAMPLES
mismanage	(1) To handle or deal with something badly or wrongly- Quản lý kém, sai cách.	(1) The project failed because it was **mismanaged**. Dự án thất bại vì đã bị **quản lý kém**.
manager	(1) A person responsible for	(1) The **manager** is responsible for hiring new

	controlling or administering an organization or group of staff- Người quản lý.	employees. **Người quản lý** chịu trách nhiệm tuyển dụng nhân viên mới.
manageress	(1) A female manager (a term that is now less commonly used)- Nữ quản lý.	(1) The **manageress** of the shop is very efficient. **Nữ quản lý** của cửa hàng rất hiệu quả trong công việc.
management	(1) The process of dealing with or controlling things or people- Quản lý.	(1) Good **management** is key to the success of the business. **Quản lý** tốt là yếu tố then chốt cho sự thành công của doanh nghiệp.
mismanagement	(1) Poor or bad management- Sự quản lý kém.	(1) The company suffered due to **mismanagement** of funds. Công ty gặp khó khăn do **sự quản lý kém** nguồn quỹ.
manageable	(1) Able to be managed, controlled, or accomplished without great difficulty- Có thể quản lý, kiểm soát.	(1) The workload is quite **manageable**. Khối lượng công việc khá **có thể quản lý được**.
unmanageable	(1) Difficult or impossible to manage, manipulate, or control- Khó quản lý, kiểm soát.	(1) The situation became **unmanageable**. Tình huống trở nên **khó quản lý**.
mismanaged	(1) Badly or wrongly managed- Được quản lý kém.	(1) The company's resources were **mismanaged**. Các nguồn lực của công ty đã bị **quản lý kém**.
managerial	(1) Relating to management or managers- Thuộc về quản lý.	(1) She has strong **managerial** skills. Cô ấy có kỹ năng **quản lý** tốt.

managing	(1) Having executive control or authority- Điều hành, quản lý.	(1) The **managing** director made the final decision. Giám đốc **điều hành** đã đưa ra quyết định cuối cùng.

Moment

WORD	MEANING	EXAMPLES
momentous	(1) Of great importance or significance, especially in having a bearing on future events- Quan trọng, trọng đại.	(1) The signing of the peace treaty was a **momentous** occasion. Việc ký kết hiệp ước hòa bình là một sự kiện **trọng đại**.
momentary	(1) Lasting for a very short time; brief- Ngắn ngủi, chốc lát.	(1) There was a **momentary** pause before the announcement. Có một khoảng dừng **chốc lát** trước khi thông báo.
momentarily	(1) For a very short time; briefly- Trong giây lát, tạm thời.	(1) She was **momentarily** distracted by the noise. Cô ấy **tạm thời** bị phân tâm bởi tiếng ồn.

Period

WORD	MEANING	EXAMPLES
periodical	(1) A magazine or newspaper published at regular intervals- Ấn phẩm định kỳ.	(1) She subscribes to several **periodicals**. Cô ấy đăng ký nhận nhiều **ấn phẩm định kỳ**.
periodic	(1) Occurring or appearing	(1) The maintenance work is **periodic**.

	at intervals; regular- Định kỳ, thường kỳ.	Công việc bảo trì là **định kỳ**.

Produce

WORD	MEANING	EXAMPLES
producer	(1) A person, company, or country that makes, grows, or supplies goods or commodities for sale- Nhà sản xuất.	(1) The company is a leading **producer** of electronics. Công ty là một **nhà sản xuất** hàng đầu về điện tử.
product	(1) An article or substance that is manufactured or refined for sale- Sản phẩm.	(1) This is one of our best-selling **products**. Đây là một trong những **sản phẩm** bán chạy nhất của chúng tôi.
productivity	(1) The effectiveness of productive effort, especially in industry, as measured in terms of the rate of output per unit of input- Năng suất.	(1) The factory has seen an increase in **productivity**. Nhà máy đã chứng kiến sự gia tăng **năng suất**.
production	(1) The action of making or manufacturing from components or raw materials- Sự sản xuất.	(1) The **production** of goods has increased. **Sự sản xuất** hàng hóa đã tăng lên.
counterproductive	(1) Having the opposite of the desired effect- Phản tác dụng.	(1) The policy was **counterproductive** and led to more problems. Chính sách này đã **phản tác dụng** và gây ra nhiều vấn đề hơn.
productive	(1) Producing or able to produce large amounts of	(1) The meeting was very **productive**. Cuộc họp rất **hiệu quả**.

	goods, crops, or other commodities- Hiệu quả, năng suất.	
unproductive	(1) Not producing or able to produce large amounts of goods, crops, or other commodities- Không hiệu quả, kém năng suất.	(1) The land was **unproductive** and not suitable for farming. Đất đai **không hiệu quả** và không phù hợp để canh tác.

Time

WORD	MEANING	EXAMPLES
mistime	(1) To choose the wrong moment to do something- Chọn sai thời điểm.	(1) He **mistimed** his jump and missed the ball. Anh ấy **chọn sai thời điểm** để nhảy và bỏ lỡ quả bóng.
timer	(1) A device that measures or records the amount of time taken by a process or activity- Đồng hồ bấm giờ.	(1) The **timer** on the oven will beep when the food is ready. **Đồng hồ bấm giờ** trên lò sẽ kêu khi thức ăn chín.
timing	(1) The choice, judgment, or control of when something should be done- Sự tính toán thời gian.	(1) His **timing** was perfect, and he arrived just as the meeting started. **Thời gian** của anh ấy thật hoàn hảo, anh ấy đến đúng lúc cuộc họp bắt đầu.
overtime	(1) Time worked beyond the regular working hours- Làm thêm giờ.	(1) She earns extra money by working **overtime**. Cô ấy kiếm thêm tiền bằng cách làm **thêm giờ**.
timetable	(1) A schedule showing the times at which particular	(1) The train **timetable** has been changed. **Thời gian biểu** của chuyến tàu đã thay đổi.

	events will happen- Thời gian biểu.	
timelessness	(1) The quality of not being affected by the passage of time or changes in fashion- Sự vượt thời gian.	(1) The **timelessness** of the artwork makes it appealing across generations. **Sự vượt thời gian** của tác phẩm nghệ thuật khiến nó thu hút qua nhiều thế hệ.
untimely	(1) Happening at a time that is not suitable or expected- Không đúng lúc, sớm.	(1) His **untimely** death shocked everyone. Cái chết **không đúng lúc** của anh ấy khiến mọi người bàng hoàng.
timely	(1) Done or occurring at a favorable or useful time- Kịp thời, đúng lúc.	(1) The **timely** intervention saved the company from bankruptcy. Sự can thiệp **kịp thời** đã cứu công ty khỏi phá sản.
timeless	(1) Not affected by the passage of time or changes in fashion- Vượt thời gian, không bao giờ lỗi thời.	(1) Her beauty is **timeless**. Vẻ đẹp của cô ấy **vượt thời gian**.

Work

WORD	MEANING	EXAMPLES
rework	(1) To make changes to something in order to improve it or make it more suitable- Làm lại, chỉnh sửa.	(1) The design was **reworked** several times before approval. Thiết kế đã được **làm lại** nhiều lần trước khi được phê duyệt.
overwork	(1) To work too hard or for too long- Làm việc quá	(1) He **overworked** himself and fell ill. Anh ấy **làm việc quá sức** và bị ốm.

	sức.	
worker	(1) A person who works, especially one who does a particular kind of work- Người lao động.	(1) The factory **workers** went on strike. Các **công nhân** nhà máy đã đình công.
works	(1) The place where industrial or manufacturing processes take place- Nhà máy, công trình.	(1) He is employed at the steel **works**. Anh ấy làm việc tại **nhà máy** thép.
reworking	(1) The process of making changes to something in order to improve it- Sự làm lại, chỉnh sửa.	(1) The project required a lot of **reworking** before it was finalized. Dự án cần rất nhiều **chỉnh sửa** trước khi hoàn thành.
workplace	(1) The place where someone works- Nơi làm việc.	(1) The company is committed to providing a safe **workplace**. Công ty cam kết cung cấp một **nơi làm việc** an toàn.
overworked	(1) Having too much work to do- Quá tải công việc, làm việc quá sức.	(1) The staff is **overworked** and needs more support. Nhân viên **quá tải công việc** và cần được hỗ trợ thêm.
working	(1) Engaged in a particular job or activity- Đang làm việc.	(1) She is a **working** mother who balances her job and family. Cô ấy là một bà mẹ **đang làm việc**, cân bằng giữa công việc và gia đình.
unworkable	(1) Not able to be done or used effectively- Không thể thực hiện được, không	(1) The plan was considered **unworkable** due to budget constraints. Kế hoạch được coi là **không khả thi** do hạn

	khả thi.	chế ngân sách.
workable	(1) Capable of being done or used successfully- Có thể thực hiện được, khả thi.	(1) They proposed a **workable** solution to the problem. Họ đã đề xuất một giải pháp **khả thi** cho vấn đề này.

Springboard English

LIÊN HỆ SPRINGBOARD - LỚP HỌC NHÀ XUÂN

Các tập còn lại của Bộ **Sách ghi chép & giải thích chi tiết Destination C1-C2** sẽ được tiếp tục phát hành. Vui lòng theo dõi kênh thông tin Springboard để nhận thông tin các đợt phát hành tiếp theo.

Facebook Page	**Springboard English - Lớp học nhà Xuân**
Facebook Group	**Springboard Connects | HSG Tỉnh, HSGQG, chuyên Anh lớp 10 | Facebook**
Website	**Springboard**
Youtube	**Youtube Springboard**
Email	contact@springboard.vn
SĐT/Zalo	094.858.9966 (Ms. Quynh Chi)

Tất cả tài liệu biên soạn và phát hành bởi đội ngũ Springboard đều **MIỄN PHÍ**. Mọi người vui lòng **KHÔNG sử dụng cho mục đích thương mại, buôn bán** vì lợi nhuận để nhà Xuân tiếp tục phát hành tài liệu bổ ích hơn trong tương lai.